ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 48/2017/TB-LPQT ngày 27 tháng 11 năm 2017 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào"

(Tiếp theo Công báo số 945 + 946)

NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VÀ MỐC QUỐC GIỚI GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Mốc quốc giới số 544 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 804,15m, tọa độ địa lý 17°16'14,367" vĩ độ Bắc, 106°12'29,874" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 544, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi Pan, qua đỉnh núi Co Pou Pan có độ cao 932m, đến mốc quốc giới số 545. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,152km.

Mốc quốc giới số 545 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường mòn tại điểm có độ cao 750,45m, tọa độ địa lý 17°15'14,853" vĩ độ Bắc, 106°13'49,526" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 545, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'05,567" vĩ độ Bắc, 106°13'54,972" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'00,342" vĩ độ Bắc, 106°14'40,591" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 546. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,862km.

Mốc quốc giới số 546 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Co Ro Man có độ cao 1083,65m, tọa độ địa lý 17°14'39,823" vĩ độ Bắc, 106°15'04,612" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 546, đường biên giới theo hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'00,932" vĩ độ Bắc, 106°15'03,464" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'11,538" vĩ độ Bắc, 106°15'14,336" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 17°15'09,103" vĩ độ Bắc, 106°15'21,778" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'09,351" vĩ độ Bắc, 106°15'25,961" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'12,268" vĩ độ Bắc, 106°15'27,153" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông, theo sống núi, qua điểm có độ cao 915m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'12,739" vĩ độ Bắc, 106°15'43,685" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 547. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,344km.

Mốc quốc giới số 547 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 737,17m, tọa độ địa lý 17°15'37,369" vĩ độ Bắc, 106°16'12,515" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 547, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'42,377" vĩ độ Bắc, 106°16'32,605" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 825m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 17°16'13,694" vĩ độ Bắc, 106°16'45,151" kinh độ Đông (đo trên bản đồ) và qua đỉnh núi có độ cao 808m, đến mốc quốc giới số 548. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,437km.

Mốc quốc giới số 548 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 780,15m, tọa độ địa lý 17°16'34,495" vĩ độ Bắc, 106°16'51,360" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 548, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 928m, đến mốc quốc giới số 549. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,413km.

Mốc quốc giới số 549 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Co Ta Preu có độ cao 1274,31m, tọa độ địa lý 17°17'44,950" vĩ độ Bắc, 106°16'30,766" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 549, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến cọc dấu số 549/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,776km.

Cọc dấu số 549/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1573,76m, tọa độ địa lý 17°17'48,991" vĩ độ Bắc, 106°17'28,546" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 549/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°17'46,189" vĩ độ Bắc, 106°17'48,523" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có độ cao 1615m, rồi qua đỉnh núi Co Ta Roun, đến điểm có tọa độ địa lý 17°17'36,834" vĩ độ Bắc, 106°18'02,100" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°17'42,763" vĩ độ Bắc, 106°18'14,444" kinh độ Đông

(đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 550. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,248km.

Mốc quốc giới số 550 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1305,50m, tọa độ địa lý 17°17'23,470" vĩ độ Bắc, 106°18'21,789" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 550, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 17°16'38,557" vĩ độ Bắc, 106°18'28,814" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 551. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,130km.

Mốc quốc giới số 551 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 717,55m, tọa độ địa lý 17°16'18,427" vĩ độ Bắc, 106°18'27,827" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 551, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°16'15,067" vĩ độ Bắc, 106°18'30,733" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 17°16'06,509" vĩ độ Bắc, 106°18'24,147" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 738m, đến mốc quốc giới số 552. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,627km.

Mốc quốc giới số 552 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 770,33m, tọa độ địa lý 17°15'30,426" vĩ độ Bắc, 106°18'24,251" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 552, đường biên giới theo hướng Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có độ cao 814m, sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'22,563" vĩ độ Bắc, 106°18'21,558" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'26,870" vĩ độ Bắc, 106°18'27,805" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'26,980" vĩ độ Bắc, 106°18'31,332" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'13,930" vĩ độ Bắc, 106°18'35,957" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'10,042" vĩ độ Bắc, 106°18'30,589" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'05,657" vĩ độ Bắc, 106°18'39,379" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó

chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 807m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°15'12,735" vĩ độ Bắc, 106°18'51,129" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 553. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,706km.

Mốc quốc giới số 553 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 823,44m, tọa độ địa lý 17°14'56,899" vĩ độ Bắc, 106°19'06,887" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 553, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 831m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°14'33,845" vĩ độ Bắc, 106°18'52,904" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°14'34,019" vĩ độ Bắc, 106°18'34,735" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°14'29,839" vĩ độ Bắc, 106°18'29,046" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°14'26,185" vĩ độ Bắc, 106°18'32,020" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 554. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,090km.

Mốc quốc giới số 554 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 904,62m, tọa độ địa lý 17°14'20,082" vĩ độ Bắc, 106°18'28,719" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 554, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°14'21,718" vĩ độ Bắc, 106°18'48,165" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, xuống cắt qua nhánh suối Lạ Nưm tại điểm có tọa độ địa lý 17°14'13,523" vĩ độ Bắc, 106°18'54,533" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°14'07,460" vĩ độ Bắc, 106°19'03,393" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 854m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°14'17,580" vĩ độ Bắc, 106°19'26,136" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 17°14'11,042" vĩ độ Bắc, 106°19'29,029" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 17°14'08,447" vĩ độ Bắc, 106°19'36,704" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°14'11,855" vĩ độ Bắc, 106°19'39,542" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng

chung Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi Toum Sua Si Lo có độ cao 876m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 555. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,401km.

Mốc quốc giới số 555 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi Toum Sua Si Lo, tại điểm có độ cao 870,27m, tọa độ địa lý 17°14'07,706" vĩ độ Bắc, 106°20'00,181" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 555, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°13'59,150" vĩ độ Bắc, 106°20'04,959" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°13'57,938" vĩ độ Bắc, 106°19'58,619" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 759m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°13'36,790" vĩ độ Bắc, 106°20'03,265" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 17°13'31,683" vĩ độ Bắc, 106°19'47,180" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 17°13'11,578" vĩ độ Bắc, 106°19'33,487" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 556. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,069km.

Mốc quốc giới số 556 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 851,14m, tọa độ địa lý 17°12'57,177" vĩ độ Bắc, 106°19'30,149" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 556, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 17°13'02,932" vĩ độ Bắc, 106°19'21,326" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 906m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°13'11,631" vĩ độ Bắc, 106°18'51,690" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°13'01,351" vĩ độ Bắc, 106°18'38,604" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 557. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,309km.

Mốc quốc giới số 557 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1018,57m, tọa độ địa lý 17°13'05,503" vĩ độ Bắc, 106°18'25,345" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 557, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°12'59,157" vĩ độ Bắc,

106°18'30,934" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°12'37,953" vĩ độ Bắc, 106°18'18,381" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°12'34,457" vĩ độ Bắc, 106°18'10,193" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 558. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,572km.

Mốc quốc giới số 558 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 775,99m, tọa độ địa lý 17°12'29,486" vĩ độ Bắc, 106°18'13,389" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 558, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 901m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 17°12'16,507" vĩ độ Bắc, 106°18'57,303" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1106m, đến mốc quốc giới số 559. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,010km.

Mốc quốc giới số 559 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Co Roong có độ cao 1226,62m, tọa độ địa lý 17°11'50,757" vĩ độ Bắc, 106°19'40,975" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 559, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°11'50,094" vĩ độ Bắc, 106°19'30,736" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 848m, rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°11'18,373" vĩ độ Bắc, 106°19'32,098" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 835m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°10'51,893" vĩ độ Bắc, 106°19'35,668" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua các đỉnh núi có độ cao 837m, đến đỉnh núi có độ cao 723m, sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 560. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,250km.

Mốc quốc giới số 560 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 661,24m, tọa độ địa lý 17°10'01,969" vĩ độ Bắc, 106°20'33,491" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 560, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 17°09'56,875" vĩ độ Bắc,

106°20'38,414" kinh độ Đông và 17°09'51,937" vĩ độ Bắc, 106°20'49,618" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 561. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,128km.

Mốc quốc giới số 561 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 642,35m, tọa độ địa lý 17°09'40,966" vĩ độ Bắc, 106°20'59,941" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 561, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°09'31,521" vĩ độ Bắc, 106°21'22,514" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 17°09'17,223" vĩ độ Bắc, 106°21'15,156" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 17°09'11,167" vĩ độ Bắc, 106°21'09,789" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°09'07,163" vĩ độ Bắc, 106°21'02,185" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 17°08'59,065" vĩ độ Bắc, 106°20'57,770" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 562. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,410km.

Mốc quốc giới số 562 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 840,54m, tọa độ địa lý 17°08'52,864" vĩ độ Bắc, 106°20'50,908" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 562, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°08'49,328" vĩ độ Bắc, 106°21'11,771" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 847m, rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 825m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°08'05,200" vĩ độ Bắc, 106°21'22,708" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 563. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,958km.

Mốc quốc giới số 563 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 769,96m, tọa độ địa lý 17°07'56,727" vĩ độ Bắc, 106°21'41,981" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 563, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 750m và đỉnh núi Con Voi có độ cao 807m, đến mốc quốc giới số 564. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,028km.

Mốc quốc giới số 564 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 807,89m, tọa độ địa lý 17°06'22,354" vĩ độ Bắc, 106°22'53,038" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 564, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 879m, sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 837m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°05'19,481" vĩ độ Bắc, 106°24'28,030" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 798m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường đất lớn tại hai điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 17°04'47,815" vĩ độ Bắc, 106°24'49,007" kinh độ Đông và 17°04'45,818" vĩ độ Bắc, 106°24'52,334" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi theo đường đất lớn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°04'43,015" vĩ độ Bắc, 106°25'00,109" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó theo sống núi, đến mốc quốc giới số 565. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,596km.

Mốc quốc giới số 565 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 794,78m, tọa độ địa lý 17°04'41,873" vĩ độ Bắc, 106°25'02,833" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 565, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°04'38,591" vĩ độ Bắc, 106°24'56,080" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 849m và 866m, đến mốc quốc giới số 566. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,819km.

Mốc quốc giới số 566 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1079,86m, tọa độ địa lý 17°03'29,735" vĩ độ Bắc, 106°24'18,169" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 566, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 977m, sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 887m và 900m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°01'55,763" vĩ độ Bắc, 106°25'25,435" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 567. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,293km.

Mốc quốc giới số 567 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 999,07m, tọa độ địa lý 17°01'55,221" vĩ độ Bắc, 106°25'32,753" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 567, đường biên giới theo hướng Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°01'48,599" vĩ độ Bắc, 106°25'24,308" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 17°01'32,616" vĩ độ Bắc, 106°25'29,215" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 975m và 734m, đến mốc quốc giới số 568. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,888km.

Mốc quốc giới số 568 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 645,53m, tọa độ địa lý 17°00'30,694" vĩ độ Bắc, 106°25'39,694" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 568, đường biên giới theo hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°00'21,881" vĩ độ Bắc, 106°25'38,866" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 766m, rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 769m, đến mốc quốc giới số 569. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,153km.

Mốc quốc giới số 569 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 782,87m, tọa độ địa lý 16°59'42,584" vĩ độ Bắc, 106°26'21,062" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 569, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 770m, đến đỉnh núi có độ cao 875m, sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°00'02,824" vĩ độ Bắc, 106°27'37,714" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 570. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,834km.

Mốc quốc giới số 570 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1106,65m, tọa độ địa lý 16°59'55,630" vĩ độ Bắc, 106°27'46,040" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 570, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 990m, đến đỉnh núi có độ cao 1055m, sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý

16°59'11,007" vĩ độ Bắc, 106°28'01,296" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 987m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 571. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,572km.

Mốc quốc giới số 571 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 908,61m, tọa độ địa lý 16°58'58,701" vĩ độ Bắc, 106°28'20,767" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 571, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1034m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°58'52,994" vĩ độ Bắc, 106°28'40,478" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1063m, sau đó xuống cắt ngọn suối Lạ Vân (Sạ Lu) tại điểm có tọa độ địa lý 16°58'57,555" vĩ độ Bắc, 106°29'16,058" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, lên theo sống núi, sau đó xuống cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 16°58'50,356" vĩ độ Bắc, 106°29'29,831" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 572. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,833km.

Mốc quốc giới số 572 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1271,04m, tọa độ địa lý 16°58'39,992" vĩ độ Bắc, 106°29'40,376" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 572, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°58'48,550" vĩ độ Bắc, 106°29'52,012" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có độ cao 1156m, rồi chuyển hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1230m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 573. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,615km.

Mốc quốc giới số 573 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1166,28m, tọa độ địa lý 16°58'17,018" vĩ độ Bắc, 106°30'51,158" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 573, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 952m và 934m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°58'42,710" vĩ độ Bắc, 106°31'44,874" kinh độ Đông (đo trên

bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 574. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,031km.

Mốc quốc giới số 574 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 898,57m, tọa độ địa lý 16°58'41,935" vĩ độ Bắc, 106°31'52,205" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 574, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 832m, rồi qua đỉnh núi có độ cao 993m, đến đỉnh núi có độ cao 1044m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°59'41,773" vĩ độ Bắc, 106°32'35,130" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 575. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,995km.

Mốc quốc giới số 575 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1181,98m, tọa độ địa lý 16°59'55,976" vĩ độ Bắc, 106°32'36,076" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 575, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, xuống cắt qua ngọn suối Reng tại điểm có tọa độ địa lý 17°00'04,867" vĩ độ Bắc, 106°32'39,033" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1259m, sau đó xuống theo hẻm núi đến điểm có tọa độ địa lý 17°00'30,276" vĩ độ Bắc, 106°32'45,283" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Bắc, theo sườn núi, đến cắt qua sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 17°00'34,917" vĩ độ Bắc, 106°32'50,252" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sườn núi, xuống cắt qua ngọn suối chảy về sông Long Đại, tại điểm có tọa độ địa lý 17°00'31,883" vĩ độ Bắc, 106°32'56,531" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo khe đến điểm có tọa độ địa lý 17°00'23,107" vĩ độ Bắc, 106°33'00,735" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 576. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,923km.

Mốc quốc giới số 576 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, tại điểm đầu của đoạn biên giới kẻ thẳng, có độ cao 1226,84m, tọa độ địa lý 17°00'20,109" vĩ độ Bắc, 106°33'00,772" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 576 đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, qua điểm có tọa độ địa lý 16°59'51,979" vĩ độ Bắc, 106°32'59,823" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi cắt qua suối Cù Bai (Ka Pai) tại điểm có tọa độ địa

lý 16°58'53,568" vĩ độ Bắc, 106°32'57,853" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 577. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,669km.

Mốc quốc giới số 577 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 741,82m, tọa độ địa lý 16°58'20,813" vĩ độ Bắc, 106°32'56,749" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 577, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 578. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,975km.

Mốc quốc giới số 578 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sườn núi, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 942,91m, tọa độ địa lý 16°57'16,585" vĩ độ Bắc, 106°32'54,594" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 578, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 579. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,142km.

Mốc quốc giới số 579 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 777,81m, tọa độ địa lý 16°56'06,950" vĩ độ Bắc, 106°32'52,213" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 579, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 580. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,050km.

Mốc quốc giới số 580 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm cuối của đoạn biên giới kẻ thẳng, có độ cao 925,78m, tọa độ địa lý 16°55'32,807" vĩ độ Bắc, 106°32'51,106" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 580, đường biên giới theo hướng Tây Bắc, theo sườn núi, xuống gặp khe cạn, tại điểm có tọa độ địa lý 16°55'36,144" vĩ độ Bắc, 106°32'47,022" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, xuôi theo khe cạn này, đến gặp ngọn suối Pơ Rền tại điểm có tọa độ địa lý 16°55'32,642" vĩ độ Bắc, 106°32'24,652" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Pơ Rền đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối này và trung tuyến dòng chảy suối Cù Bai (Ka Pai), được xác định bởi mốc quốc giới số 581. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,525km.

Mốc quốc giới số 581 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Pơ Rền và suối Cù Bai (Ka Pai) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 377,86m, tọa độ địa lý 16°55'30,438" vĩ độ Bắc, 106°31'35,940" kinh độ Đông,

cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Pơ Rền và trung tuyến dòng chảy suối Cù Bai (Ka Pai) là 57,22m.

Từ giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Pơ Rền và trung tuyến dòng chảy suối Cù Bai (Ka Pai), được xác định bởi mốc quốc giới số 581, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Cù Bai (Ka Pai), đến cọc dấu số 581/1 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 581/1(1) và cọc dấu số 581/1(2) với trung tuyến dòng chảy của suối Cù Bai (Ka Pai). Chiều dài đoạn biên giới này là 2,734km.

Cọc dấu số 581/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 581/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Cù Bai (Ka Pai) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 335,65m, tọa độ địa lý 16°54'51,747" vĩ độ Bắc, 106°31'01,366" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 581/1(2) là 55,82m;

- Cọc dấu số 581/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Cù Bai (Ka Pai) phía Lào, tại điểm có độ cao 333,21m, tọa độ địa lý 16°54'54,424" vĩ độ Bắc, 106°30'59,209" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 581/1(1) là 48,33m.

Từ cọc dấu số 581/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Cù Bai (Ka Pai), đến cọc dấu số 581/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 581/2(1) và cọc dấu số 581/2(2) với trung tuyến dòng chảy suối Cù Bai (Ka Pai). Chiều dài đoạn biên giới này là 0,975km.

Cọc dấu số 581/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 581/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Cù Bai (Ka Pai) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 325,04m, tọa độ địa lý 16°54'24,219" vĩ độ Bắc, 106°31'00,690" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 581/2(2) là 48,69m;

- Cọc dấu số 581/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Cù Bai (Ka Pai) phía Lào, tại điểm có độ cao 323,04m, tọa độ địa lý 16°54'24,435" vĩ độ Bắc, 106°30'57,728" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 581/2(1) là 39,19m.

Từ cọc dấu số 581/2, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Cù Bai (Ka Pai), đến điểm có tọa độ địa lý 16°53'56,466" vĩ độ Bắc, 106°31'02,282" (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Tây Nam, theo đường thẳng đến mốc quốc giới số 582. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,517km.

Mốc quốc giới số 582 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Cù Bai (Ka Pai), tại điểm có độ cao 309,68m, tọa độ địa lý 16°53'49,233" vĩ độ Bắc, 106°31'00,016" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 582, đường biên giới theo hướng Nam - Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua suối Cù Bai (Ka Pai) tại điểm có tọa độ địa lý 16°53'45,069" vĩ độ Bắc, 106°31'01,093" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 582/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,235km.

Cọc dấu số 582/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 333,05m, tọa độ địa lý 16°53'41,803" vĩ độ Bắc, 106°31'01,915" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 582/1, đường biên giới theo hướng Nam - Đông Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 583. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,599km.

Mốc quốc giới số 583 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi Kạ Tộc, tại điểm có độ cao 599,43m, tọa độ địa lý 16°53'22,877" vĩ độ Bắc, 106°31'06,768" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 583, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 584. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,650km.

Mốc quốc giới số 584 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 301,87m, tọa độ địa lý 16°53'14,536" vĩ độ Bắc, 106°31'26,935" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 584, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Nam, theo đường thẳng, đến cọc dấu số 584/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,264km.

Cọc dấu số 584/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm cạnh bờ sông Xê Băng Hiêng, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 298,85m, tọa độ địa lý 16°53'10,940" vĩ độ Bắc, 106°31'35,019" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 584/1, đường biên giới theo hướng Nam - Đông Nam, theo đường thẳng, đến gặp trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Băng Hiêng tại điểm có tọa độ địa lý 16°53'08,813" vĩ độ Bắc, 106°31'39,808" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo đường thẳng đến mốc quốc giới số 585. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,296km.

Mốc quốc giới số 585 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường đất lớn, tại điểm có độ cao 297,72m, tọa độ địa lý 16°53'05,869" vĩ độ Bắc, 106°31'43,434" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 585, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, đến điểm có tọa độ địa lý 16°52'58,763" vĩ độ Bắc, 106°31'52,652" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó tiếp tục theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 586. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,788km.

Mốc quốc giới số 586 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường đất lớn, tại điểm có độ cao 409,91m, tọa độ địa lý 16°52'47,176" vĩ độ Bắc, 106°32'01,301" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 586, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, đến điểm có tọa độ địa lý 16°52'26,612" vĩ độ Bắc, 106°32'16,556" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó tiếp tục theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 587. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,924km.

Mốc quốc giới số 587 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên khu đất bằng, tại điểm có độ cao 515,66m, tọa độ địa lý 16°52'23,168" vĩ độ Bắc, 106°32'20,003" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 587, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có tọa độ địa lý 16°52'12,949" vĩ độ Bắc, 106°32'45,964" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 16°52'05,421" vĩ độ Bắc, 106°32'54,908" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, lên theo sườn núi, qua đỉnh núi có độ cao 700m, rồi xuống theo sườn núi, đến mốc quốc giới số 588. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,468km.

Mốc quốc giới số 588 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sườn núi, tại điểm đầu của đoạn biên giới kẻ thẳng, có độ cao 630,71m, tọa độ địa lý 16°52'04,240" vĩ độ Bắc, 106°33'03,688" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 588, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 589. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,234km.

Mốc quốc giới số 589 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường mòn, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 611,53m, tọa độ địa lý 16°51'24,092" vĩ độ Bắc, 106°33'03,934" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 589, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 590. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,112km.

Mốc quốc giới số 590 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường giao thông số 14 (cũ), trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 561,24m, tọa độ địa lý 16°50'47,901" vĩ độ Bắc, 106°33'04,139" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 590, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, cắt qua suối Sạ Tưng tại điểm có tọa độ địa lý 16°50'06,278" vĩ độ Bắc, 106°33'04,374" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 590/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,625km.

Cọc dấu số 590/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên khu đất bằng, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 570,40m, tọa độ địa lý 16°49'55,032" vĩ độ Bắc, 106°33'04,437" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 590/1, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 591. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,385km.

Mốc quốc giới số 591 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường giao thông, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 577,49m, tọa độ địa lý 16°49'42,505" vĩ độ Bắc, 106°33'04,513" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 591, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, cắt qua 02 suối không tên tại 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 16°49'31,630" vĩ độ Bắc, 106°33'04,575" kinh độ Đông và 16°49'03,919" vĩ độ Bắc, 106°33'04,732" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 592. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,699km.

Mốc quốc giới số 592 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 744,41m, tọa độ địa lý 16°48'47,225" vĩ độ Bắc, 106°33'04,828" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 592, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, cắt qua suối A Viên tại điểm có tọa độ địa lý 16°48'40,108" vĩ độ Bắc, 106°33'04,868" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi cắt qua sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 16°47'55,599" vĩ độ Bắc, 106°33'05,121" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 593. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,128km.

Mốc quốc giới số 593 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 1006,34m, tọa độ địa lý 16°47'37,988" vĩ độ Bắc, 106°33'05,221" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 593, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, cắt qua các nhánh suối Sạ Đun tại ba điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 16°47'07,017" vĩ độ Bắc, 106°33'05,400" kinh độ Đông; 16°46'48,731" vĩ độ Bắc, 106°33'05,506" kinh độ Đông và 16°46'44,106" vĩ độ Bắc, 106°33'05,532" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó cắt qua suối Kạ Lẻng tại điểm có tọa độ địa lý 16°46'23,278" vĩ độ Bắc, 106°33'05,653" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 594. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,104km.

Mốc quốc giới số 594 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường giao thông số 14 (cũ), trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 508,81m, tọa độ địa lý 16°45'57,011" vĩ độ Bắc, 106°33'05,805" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 594, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, cắt qua sông Sạ Mủ, tại điểm có tọa độ địa lý 16°45'52,083" vĩ độ Bắc, 106°33'05,834" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi cắt qua 02 suối không tên tại 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 16°45'26,571" vĩ độ Bắc, 106°33'05,979" kinh độ Đông và 16°44'51,263" vĩ độ Bắc, 106°33'06,181" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 595. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,728km.

Mốc quốc giới số 595 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường mòn, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 719,18m, tọa độ địa lý 16°44'28,265" vĩ độ Bắc, 106°33'06,312" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 595, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 596. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,085km.

Mốc quốc giới số 596 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 673,80m, tọa độ địa lý 16°43'52,966" vĩ độ Bắc, 106°33'06,513" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 596, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, cắt qua sông Sạ Len (sông Sen), tại điểm có tọa độ địa lý 16°43'12,294" vĩ độ Bắc, 106°33'06,746" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 597. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,525km.

Mốc quốc giới số 597 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường giao thông, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 528,33m, tọa độ địa lý 16°43'03,350" vĩ độ Bắc, 106°33'06,798" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 597, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 16°42'36,878" vĩ độ Bắc, 106°33'06,951" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 598. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,582km.

Mốc quốc giới số 598 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, tại điểm cuối đoạn biên giới kẻ thẳng, có độ cao 1025,13m, tọa độ địa lý 16°41'39,369" vĩ độ Bắc, 106°33'07,284" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 598, đường biên giới theo hướng Nam - Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua hẻm núi, tại điểm có tọa độ địa lý 16°41'29,778" vĩ độ Bắc, 106°33'11,415" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1001m, sau đó theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°41'09,125" vĩ độ Bắc, 106°33'18,801" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°41'00,152" vĩ độ Bắc, 106°33'26,058" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 599. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,503km.

Mốc quốc giới số 599 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 742,15m, tọa độ địa lý 16°40'55,845" vĩ độ Bắc, 106°33'23,582" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 599, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 801m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°40'36,528" vĩ độ Bắc, 106°33'28,799" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°40'26,687" vĩ độ Bắc, 106°33'28,550" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo khe xuống cắt qua suối Ka Hản tại điểm có tọa độ địa lý 16°40'10,043" vĩ độ Bắc, 106°33'39,724" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 600. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,244km.

Mốc quốc giới số 600 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 697,44m, tọa độ địa lý 16°39'56,779" vĩ độ Bắc, 106°33'54,582" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 600, đường biên giới theo hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°39'45,052" vĩ độ Bắc, 106°33'54,498" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°39'40,929" vĩ độ Bắc, 106°34'00,144" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°38'58,777" vĩ độ Bắc, 106°34'00,803" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 363m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°38'44,750" vĩ độ Bắc, 106°33'49,468" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi giữa hai nhánh của suối Pa Lạt, xuống cắt qua nhánh phía Đông của suối Pa Lạt tại điểm có tọa độ địa lý 16°38'25,890" vĩ độ Bắc, 106°34'01,522" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 601. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,368km.

Mốc quốc giới số 601 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 281,29m, tọa độ địa lý 16°38'25,204" vĩ độ Bắc, 106°34'04,761" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 601, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°38'25,124" vĩ độ Bắc, 106°34'09,844" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua ngọn khe cạn tại điểm có tọa độ địa lý 16°38'23,349" vĩ độ Bắc, 106°34'12,307" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 602. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,592km.

Mốc quốc giới số 602 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 373,74m, tọa độ địa lý 16°38'16,633" vĩ độ Bắc, 106°34'21,702" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 602, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°37'50,956" vĩ độ Bắc, 106°34'50,175" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 603. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,520km.

Mốc quốc giới số 603 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối A Rôn, tại điểm có độ cao 204,36m, tọa độ địa lý 16°37'46,170" vĩ độ Bắc, 106°34'56,089" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 603, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua suối A Rôn tại điểm có tọa độ địa lý 16°37'45,606" vĩ độ Bắc, 106°34'57,279" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 603/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,263km.

Cọc dấu số 603/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 242,82m, tọa độ địa lý 16°37'42,563" vĩ độ Bắc, 106°35'04,145" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 603/1, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua suối Kạ Mếc tại điểm có tọa độ địa lý 16°37'38,120" vĩ độ Bắc, 106°35'11,432" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 604. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,291km.

Mốc quốc giới số 604 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Kạ Mếc, tại điểm có độ cao 214,77m, tọa độ địa lý 16°37'37,466" vĩ độ Bắc, 106°35'12,419" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 604, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, đến cọc dấu số 604/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,145km.

Cọc dấu số 604/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên khu đất bằng, tại điểm có độ cao 227,13m, tọa độ địa lý 16°37'34,612" vĩ độ Bắc, 106°35'16,299" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 604/1, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo đường cong, qua điểm có tọa độ địa lý 16°37'29,717" vĩ độ Bắc, 106°35'20,418" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuống gặp trung tuyến

dòng chảy suối Sạ Ợt tại điểm có tọa độ địa lý 16°37'24,007" vĩ độ Bắc, 106°35'24,121" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Sạ Ợt đến mốc quốc giới số 605 tại giao điểm của đường nối liền cột mốc số 605(1) và cột mốc số 605(2) với trung tuyến dòng chảy suối Sạ Ợt, có tọa độ địa lý 16°37'22,429" vĩ độ Bắc, 106°35'24,269" kinh độ Đông (đo trên bản đồ). Chiều dài đoạn biên giới này là 0,450km.

Mốc quốc giới số 605 (cửa khẩu Lao Bảo - Đen Sạ Vẳn) là mốc đôi cùng số, gồm:

- Cột mốc số 605(1) là mốc cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường giao thông số 9, trên bờ suối Sạ Ợt phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 211,91m, tọa độ địa lý 16°37'22,565" vĩ độ Bắc, 106°35'26,085" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 605(2) là 53,99m;

- Cột mốc số 605(2) là mốc cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường giao thông số 9, trên bờ suối Sạ Ợt phía Lào, tại điểm có độ cao 211,63m, tọa độ địa lý 16°37'22,315" vĩ độ Bắc, 106°35'22,780" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 605(1) là 44,27m.

Khoảng cách từ cột mốc số 605(1) đến cột mốc số 605(2) là 98,26m.

Từ mốc quốc giới số 605 đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Sạ Ợt, qua điểm có tọa độ địa lý 16°37'22,150" vĩ độ Bắc, 106°35'24,452" kinh độ Đông (đo trên thực địa), đến điểm có tọa độ địa lý 16°37'18,790" vĩ độ Bắc, 106°35'22,565" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo đường thẳng, đến cọc dấu số 605/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,185km.

Cọc dấu số 605/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên khu đất bằng, tại điểm có độ cao 208,63m, tọa độ địa lý 16°37'17,721" vĩ độ Bắc, 106°35'24,131" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 605/1, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, qua điểm có tọa độ địa lý 16°37'16,402" vĩ độ Bắc, 106°35'24,756" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 605/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,108km.

Cọc dấu số 605/2 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Kạ Tăng, tại điểm có độ cao 201,33m, tọa độ địa lý 16°37'14,821" vĩ độ Bắc, 106°35'26,119" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 605/2, đường biên giới theo hướng Đông Nam, xuống gặp trung tuyến dòng chảy suối Kạ Tăng tại điểm có tọa độ địa lý 16°37'14,472" vĩ độ Bắc, 106°35'26,757" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối này, đến mốc quốc giới số 606 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Kạ Tăng và trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,243km.

Mốc quốc giới số 606 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 606(1) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ sông Xê Pôn và suối Kạ Tăng phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 205,69m, tọa độ địa lý 16°37'10,032" vĩ độ Bắc, 106°35'27,385" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 606(2) là 87,95m và cột mốc số 606(3) là 55,62m; cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Kạ Tăng và trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn là 91,94m;

- Cột mốc số 606(2) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Lào, tại điểm có độ cao 206,38m, tọa độ địa lý 16°37'04,958" vĩ độ Bắc, 106°35'22,800" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 606(1) là 118,96m và cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Kạ Tăng và trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn là 116,20m;

- Cột mốc số 606(3) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Kạ Tăng phía Lào, tại điểm có độ cao 206,32m, tọa độ địa lý 16°37'11,409" vĩ độ Bắc, 106°35'24,010" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 606(1) là 52,98m và cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Kạ Tăng và trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn là 126,70m.

Khoảng cách từ cột mốc số 606(2) đến cột mốc số 606(3) là 201,56m.

Từ mốc quốc giới số 606, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến gặp ngã ba suối Pún chảy ra từ lãnh thổ Lào và sông Xê Pôn, tại điểm có tọa độ địa lý 16°36'03,093" vĩ độ Bắc, 106°35'12,195" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng

chung Đông - Đông Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến cọc dấu số 606 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 606/1 và 606/2 với trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,332km.

Cọc dấu số 606/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 606/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 207,88m, tọa độ địa lý 16°36'13,937" vĩ độ Bắc, 106°35'29,298" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 606/1(2) là 128,51m;

- Cọc dấu số 606/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Lào, tại điểm có độ cao 205,56m, tọa độ địa lý 16°36'06,332" vĩ độ Bắc, 106°35'32,696" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 606/1(1) là 126,02m.

Từ cọc dấu số 606/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến điểm có tọa độ địa lý 16°36'01,293" vĩ độ Bắc, 106°37'35,899" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến điểm có tọa độ địa lý 16°34'55,239" vĩ độ Bắc, 106°37'46,030" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến cọc dấu số 606/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 606/2(1) và cọc dấu số 606/2(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn. Chiều dài đoạn biên giới này là 8,064km.

Cọc dấu số 606/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 606/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 207,83m, tọa độ địa lý 16°35'32,553" vĩ độ Bắc, 106°38'09,536" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 606/2(2) là 101,61m;

- Cọc dấu số 606/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Lào, tại điểm có độ cao 210,13m, tọa độ địa lý 16°35'26,488" vĩ độ Bắc, 106°38'09,458" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 606/2(1) là 84,82m.

Từ cọc dấu số 606/2, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến điểm có tọa độ địa lý 16°35'03,193" vĩ độ Bắc, 106°39'59,563" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến cọc dấu số 606/3 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 606/3(1) và cọc dấu số 606/3(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn. Chiều dài đoạn biên giới này là 6,784km.

Cọc dấu số 606/3 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 606/3(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 212,84m, tọa độ địa lý 16°33'58,424" vĩ độ Bắc, 106°40'12,410" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 606/3(2) là 173,75m;

- Cọc dấu số 606/3(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Lào, tại điểm có độ cao 212,25m, tọa độ địa lý 16°33'53,085" vĩ độ Bắc, 106°40'06,658" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 606/3(1) là 62,92m.

Từ cọc dấu số 606/3, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến cọc dấu số 606/4 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 606/4(1) và cọc dấu số 606/4(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn. Chiều dài đoạn biên giới này là 7,154km.

Cọc dấu số 606/4 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 606/4(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 214,68m, tọa độ địa lý 16°31'06,334" vĩ độ Bắc, 106°39'14,774" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 606/4(2) là 105,43m;

- Cọc dấu số 606/4(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Lào, tại điểm có độ cao 214,83m, tọa độ địa lý 16°31'03,569" vĩ độ Bắc, 106°39'06,580" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 606/4(1) là 151,99m.

Từ cọc dấu số 606/4, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến mốc quốc giới số 607 tại giao điểm của đường nối liền cột mốc số 607(1) và cột mốc số 607(2)

với trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,079km.

Mốc quốc giới số 607 là mốc đôi cùng số, gồm:

- Cột mốc số 607(1) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 215,85m, tọa độ địa lý 16°29'30,102" vĩ độ Bắc, 106°39'39,109" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 607(2) là 99,02m;

- Cột mốc số 607(2) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Lào, tại điểm có độ cao 212,02m, tọa độ địa lý 16°29'24,250" vĩ độ Bắc, 106°39'33,612" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 607(1) là 143,78m.

Từ mốc quốc giới số 607, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến điểm có tọa độ địa lý 16°28'21,268" vĩ độ Bắc, 106°39'40,176" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến điểm có tọa độ địa lý 16°28'35,001" vĩ độ Bắc, 106°40'23,238" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến cọc dấu số 607/1 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 607/1(1) và cọc dấu số 607/1(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,480km.

Cọc dấu số 607/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 607/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 213,59m, tọa độ địa lý 16°28'11,535" vĩ độ Bắc, 106°40'32,551" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 607/1(2) là 152,99m;

- Cọc dấu số 607/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Lào, tại điểm có độ cao 219,53m, tọa độ địa lý 16°28'13,055" vĩ độ Bắc, 106°40'23,294" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 607/1(1) là 125,53m.

Từ cọc dấu số 607/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến điểm có tọa độ địa lý 16°27'04,979" vĩ độ Bắc, 106°40'36,443" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông

Xê Pôn, đến điểm có tọa độ địa lý 16°27'28,057" vĩ độ Bắc, 106°41'00,282" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến điểm có tọa độ địa lý 16°26'57,093" vĩ độ Bắc, 106°41'35,107" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến cọc dấu số 607/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 607/2(1) và cọc dấu số 607/2(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,911km.

Cọc dấu số 607/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 607/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 220,35m, tọa độ địa lý 16°26'29,723" vĩ độ Bắc, 106°41'15,295" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 607/2(2) là 122,55m;

- Cọc dấu số 607/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Lào, tại điểm có độ cao 219,57m, tọa độ địa lý 16°26'28,133" vĩ độ Bắc, 106°41'08,957" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 607/2(1) là 71,72m.

Từ cọc dấu số 607/2, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến cọc dấu số 607/3 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 607/3(1) và cọc dấu số 607/3(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,740km.

Cọc dấu số 607/3 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 607/3(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 223,72m, tọa độ địa lý 16°25'57,773" vĩ độ Bắc, 106°43'05,419" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 607/3(2) là 91,65m;

- Cọc dấu số 607/3(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Lào, tại điểm có độ cao 218,98m, tọa độ địa lý 16°25'52,964" vĩ độ Bắc, 106°43'02,144" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 607/3(1) là 85,28m.

Từ cọc dấu số 607/3, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến điểm có tọa độ địa lý

16°25'30,329" vĩ độ Bắc, 106°43'35,733" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến điểm có tọa độ địa lý 16°25'42,604" vĩ độ Bắc, 106°43'48,746" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến điểm có tọa độ địa lý 16°26'04,288" vĩ độ Bắc, 106°43'26,800" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến điểm có tọa độ địa lý 16°26'21,253" vĩ độ Bắc, 106°44'06,008" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến cọc dấu số 607/4 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 607/4(1) và cọc dấu số 607/4(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,014km.

Cọc dấu số 607/4 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 607/4(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 227,30m, tọa độ địa lý 16°25'54,154" vĩ độ Bắc, 106°44'09,875" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 607/4(2) là 85,21m;

- Cọc dấu số 607/4(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Lào, tại điểm có độ cao 230,24m, tọa độ địa lý 16°25'56,734" vĩ độ Bắc, 106°44'04,003" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 607/4(1) là 106,21m.

Từ cọc dấu số 607/4, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến điểm có tọa độ địa lý 16°24'38,405" vĩ độ Bắc, 106°44'22,667" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến cọc dấu số 607/5 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 607/5(1) và cọc dấu số 607/5(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,717km.

Cọc dấu số 607/5 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 607/5(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 233,53m, tọa độ địa lý 16°25'30,328" vĩ độ Bắc, 106°44'56,729" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 607/5(2) là 104,37m;

- Cọc dấu số 607/5(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Lào, tại điểm có độ cao 248,19m, tọa độ địa lý 16°25'23,219" vĩ độ Bắc, 106°44'55,759" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 607/5(1) là 116,04m.

Từ cọc dấu số 607/5, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến điểm có tọa độ địa lý 16°25'55,533" vĩ độ Bắc, 106°46'19,039" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến cọc dấu số 607/6 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 607/6(1) và cọc dấu số 607/6(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,136km.

Cọc dấu số 607/6 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 607/6(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 271,38m, tọa độ địa lý 16°26'38,169" vĩ độ Bắc, 106°46'27,426" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 607/6(2) là 98,92m;

- Cọc dấu số 607/6(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Lào, tại điểm có độ cao 258,25m, tọa độ địa lý 16°26'37,068" vĩ độ Bắc, 106°46'34,353" kinh độ Đông; cách biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 607/6(1) là 109,34m.

Từ cọc dấu số 607/6, đường biên giới theo hướng chung hướng Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn, đến mốc quốc giới số 608 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn và trung tuyến dòng chảy suối A Dơi. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,793km.

Mốc quốc giới số 608 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 608(1) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ sông Xê Pôn và suối A Dơi phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 285,07m, tọa độ địa lý 16°27'35,738" vĩ độ Bắc, 106°46'28,522" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 608(2) là 41,23m và cột mốc số 608(3) là 125,10m; cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn và trung tuyến dòng chảy suối A Dơi là 151,30m;

- Cột mốc số 608(2) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối A Dơi phía Lào, tại điểm có độ cao 265,12m, tọa độ địa lý 16°27'37,433" vĩ

độ Bắc, 106°46'31,266" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 608(1) là 55,44m và cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn và trung tuyến dòng chảy suối A Dơi là 170,40m;

- Cột mốc số 608(3) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ sông Xê Pôn phía Lào, tại điểm có độ cao 260,89m, tọa độ địa lý 16°27'29,368" vĩ độ Bắc, 106°46'34,603" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 608(1) là 141,16m và cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Xê Pôn và trung tuyến dòng chảy suối A Dơi là 116,00m.

Khoảng cách từ cột mốc số 608(2) đến cột mốc số 608(3) là 266,99m.

Từ mốc quốc giới số 608, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Tây Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối A Dơi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°28'01,475" vĩ độ Bắc, 106°46'13,718" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối A Dơi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°28'10,694" vĩ độ Bắc, 106°46'25,051" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông, lên theo sườn núi, đến mốc quốc giới số 609. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,608km.

Mốc quốc giới số 609 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sườn núi, tại điểm có độ cao 271,64m, tọa độ địa lý 16°28'10,457" vĩ độ Bắc, 106°46'26,426" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 609, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Bắc, theo sườn núi, đến cọc dấu số 609/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,278km.

Cọc dấu số 609/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi, tại điểm có độ cao 290,44m, tọa độ địa lý 16°28'13,161" vĩ độ Bắc, 106°46'35,341" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 609/1, đường biên giới theo hướng Đông, theo sườn núi, đến cọc dấu số 609/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,704km.

Cọc dấu số 609/2 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên khu đất bằng, tại điểm có độ cao 313,71m, tọa độ địa lý 16°28'15,570" vĩ độ Bắc, 106°46'58,860" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 609/2, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sườn núi, đến mốc quốc giới số 610. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,045km.

Mốc quốc giới số 610 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên khu đất bằng, tại điểm có độ cao 315,86m, tọa độ địa lý 16°28'16,864" vĩ độ Bắc, 106°46'59,601" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 610, đường biên giới theo hướng Bắc, theo sườn núi, đến cọc dấu số 610/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,054km.

Cọc dấu số 610/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên khu đất bằng, tại điểm có độ cao 319,52m, tọa độ địa lý 16°28'18,630" vĩ độ Bắc, 106°46'59,522" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 610/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°28'24,872" vĩ độ Bắc, 106°47'14,817" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 611. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,036km.

Mốc quốc giới số 611 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên khu đất bằng, tại điểm có độ cao 324,98m, tọa độ địa lý 16°28'23,941" vĩ độ Bắc, 106°47'32,752" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 611, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 612. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,487km.

Mốc quốc giới số 612 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Co Plang có độ cao 585,98m, tọa độ địa lý 16°27'48,883" vĩ độ Bắc, 106°48'07,305" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 612, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 521m, đến cọc dấu số 612/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,152km.

Cọc dấu số 612/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 362,77m, tọa độ địa lý 16°28'50,869" vĩ độ Bắc, 106°48'33,600" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 612/1, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 613. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,870km.

Mốc quốc giới số 613 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 365,38m, tọa độ địa lý 16°29'13,761" vĩ độ Bắc, 106°48'50,571" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 613, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 488m, sau đó qua điểm có tọa độ địa lý 16°30'26,940" vĩ độ Bắc, 106°49'14,516" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 489m, đến mốc quốc giới số 614. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,635km.

Mốc quốc giới số 614 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 447,72m, tọa độ địa lý 16°30'56,547" vĩ độ Bắc, 106°49'34,614" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 614, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 16°30'57,614" vĩ độ Bắc, 106°49'35,166" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 16°31'19,601" vĩ độ Bắc, 106°49'43,465" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 615. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,048km.

Mốc quốc giới số 615 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 406,61m, tọa độ địa lý 16°31'26,745" vĩ độ Bắc, 106°49'38,494" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 615, đường biên giới theo hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có độ cao 423m, sau đó chuyển hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°31'37,589" vĩ độ Bắc, 106°49'31,283" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 616. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,837km.

Mốc quốc giới số 616 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 394,73m, tọa độ địa lý 16°31'45,172" vĩ độ Bắc, 106°49'21,797" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 616, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°31'58,594" vĩ độ Bắc, 106°49'27,787" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 16°32'12,743" vĩ độ Bắc, 106°49'46,237" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó

chuyển hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 711m, đến mốc quốc giới số 617. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,615km.

Mốc quốc giới số 617 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Co Pát, tại điểm có độ cao 751,27m, tọa độ địa lý 16°32'56,179" vĩ độ Bắc, 106°49'50,782" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 617, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sườn núi, xuống cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 16°32'55,597" vĩ độ Bắc, 106°50'08,544" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sườn núi, đến mốc quốc giới số 618. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,153km.

Mốc quốc giới số 618 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường đất lớn, tại điểm có độ cao 458,92m, tọa độ địa lý 16°32'52,437" vĩ độ Bắc, 106°50'29,398" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 618, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 525m, sau đó qua điểm có tọa độ địa lý 16°32'46,612" vĩ độ Bắc, 106°50'41,641" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi đến điểm có tọa độ địa lý 16°32'25,042" vĩ độ Bắc, 106°51'31,798" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 619. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,599km.

Mốc quốc giới số 619 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Bu có độ cao 666,95m, tọa độ địa lý 16°32'29,026" vĩ độ Bắc, 106°51'46,810" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 619, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°31'58,940" vĩ độ Bắc, 106°52'05,971" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°31'58,622" vĩ độ Bắc, 106°52'26,697" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°31'28,165" vĩ độ Bắc, 106°52'46,426" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 620. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,472km.

Mốc quốc giới số 620 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 539,10m, tọa độ địa lý 16°31'28,570" vĩ độ Bắc, 106°53'00,693" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 620, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°31'22,153" vĩ độ Bắc, 106°52'59,160" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°31'18,639" vĩ độ Bắc, 106°53'11,831" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°30'56,887" vĩ độ Bắc, 106°53'19,915" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 621. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,945km.

Mốc quốc giới số 621 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Co Apát có độ cao 767,27m, tọa độ địa lý 16°30'40,436" vĩ độ Bắc, 106°53'26,738" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 621, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°30'33,796" vĩ độ Bắc, 106°53'13,829" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°30'14,706" vĩ độ Bắc, 106°53'15,342" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°30'07,529" vĩ độ Bắc, 106°53'22,539" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°29'42,884" vĩ độ Bắc, 106°53'12,980" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 622. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,775km.

Mốc quốc giới số 622 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 841,25m, tọa độ địa lý 16°29'29,248" vĩ độ Bắc, 106°53'12,337" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 622, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi Dông Déck có độ cao 901m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°28'55,072" vĩ độ Bắc, 106°52'40,102" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 623. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,998km.

Mốc quốc giới số 623 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 961,24m, tọa độ địa lý 16°28'11,238" vĩ độ Bắc, 106°52'36,125" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 623, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 962m, đến điểm có tọa độ địa lý

16°28'03,424" vĩ độ Bắc, 106°53'04,142" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 866m, rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°27'28,825" vĩ độ Bắc, 106°53'05,567" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 890m, đến mốc quốc giới số 624. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,109km.

Mốc quốc giới số 624 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 911,32m, tọa độ địa lý 16°27'07,102" vĩ độ Bắc, 106°53'19,630" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 624, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°26'57,236" vĩ độ Bắc, 106°53'14,198" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 886m và 825m, đến mốc quốc giới số 625. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,407km.

Mốc quốc giới số 625 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 708,78m, tọa độ địa lý 16°26'13,624" vĩ độ Bắc, 106°52'28,302" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 625, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°26'09,316" vĩ độ Bắc, 106°52'24,066" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 844m, rồi chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°25'43,437" vĩ độ Bắc, 106°52'18,453" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 626. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,583km.

Mốc quốc giới số 626 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 941,88m, tọa độ địa lý 16°25'34,014" vĩ độ Bắc, 106°52'25,770" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 626, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°25'18,730" vĩ độ Bắc, 106°53'04,303" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°25'20,932" vĩ độ Bắc, 106°53'06,397" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông

Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 627. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,534km.

Mốc quốc giới số 627 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 841,97m, tọa độ địa lý 16°25'18,024" vĩ độ Bắc, 106°53'10,586" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 627, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°25'16,955" vĩ độ Bắc, 106°53'14,629" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°25'36,153" vĩ độ Bắc, 106°53'30,386" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 628. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,847km.

Mốc quốc giới số 628 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 826,95m, tọa độ địa lý 16°25'35,123" vĩ độ Bắc, 106°54'00,258" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 628, đường biên giới theo hướng Nam, theo sườn núi, xuống cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 16°25'26,754" vĩ độ Bắc, 106°53'59,425" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sườn núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°25'20,390" vĩ độ Bắc, 106°53'58,152" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây Nam, theo đường thẳng, xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 16°25'12,060" vĩ độ Bắc, 106°53'46,719" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam, lên theo sườn núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°25'04,556" vĩ độ Bắc, 106°53'45,002" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuống theo sườn núi, cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 16°24'52,827" vĩ độ Bắc, 106°53'43,591" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 629. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,753km.

Mốc quốc giới số 629 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 697,24m, tọa độ địa lý 16°24'44,640" vĩ độ Bắc, 106°53'43,277" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 629, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°24'38,299" vĩ độ Bắc, 106°53'30,184" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi xuống cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 16°24'33,823" vĩ độ Bắc, 106°53'29,196" kinh độ Đông (đo trên

bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Đông Nam, lên theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°24'04,806" vĩ độ Bắc, 106°53'46,033" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 630. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,739km.

Mốc quốc giới số 630 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 884,90m, tọa độ địa lý 16°23'30,616" vĩ độ Bắc, 106°53'51,806" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 630, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°23'17,556" vĩ độ Bắc, 106°54'14,804" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi A Tăng có độ cao 868m, rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°22'59,344" vĩ độ Bắc, 106°54'31,810" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 631. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,419km.

Mốc quốc giới số 631 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh có độ cao 946,00m, tọa độ địa lý 16°22'47,225" vĩ độ Bắc, 106°54'54,123" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 631, đường biên giới theo hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°22'41,593" vĩ độ Bắc, 106°54'54,215" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°22'24,076" vĩ độ Bắc, 106°55'09,198" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 16°22'12,594" vĩ độ Bắc, 106°55'21,086" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 632. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,547km.

Mốc quốc giới số 632 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1086,63m, tọa độ địa lý 16°22'13,138" vĩ độ Bắc, 106°55'25,316" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 632, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°22'13,352" vĩ độ Bắc, 106°55'40,969" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°21'56,997" vĩ độ Bắc, 106°55'53,519" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°21'55,849" vĩ độ Bắc, 106°56'17,737" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung

Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 633. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,859km.

Mốc quốc giới số 633 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 726,53m, tọa độ địa lý 16°21'40,409" vĩ độ Bắc, 106°56'46,613" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 633, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°21'30,345" vĩ độ Bắc, 106°57'09,248" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°21'31,948" vĩ độ Bắc, 106°57'45,046" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi Kạ Lơi, qua đỉnh núi có độ cao 1343m, đến đỉnh núi Chẻ (núi Kạ Lơi) có độ cao 1421m, rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi Kạ Lơi, qua đỉnh núi có độ cao 1369m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°20'24,740" vĩ độ Bắc, 106°58'01,483" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi Kạ Lơi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°20'19,819" vĩ độ Bắc, 106°57'57,064" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi Kạ Lơi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°20'12,698" vĩ độ Bắc, 106°57'57,449" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi Kạ Lơi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°20'11,526" vĩ độ Bắc, 106°58'04,081" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi Kạ Lơi, qua đỉnh núi có độ cao 1329m, đến mốc quốc giới số 634. Chiều dài đoạn biên giới này là 6,155km.

Mốc quốc giới số 634 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 954,87m, tọa độ địa lý 16°19'30,649" vĩ độ Bắc, 106°57'59,698" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 634, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°19'26,066" vĩ độ Bắc, 106°58'02,227" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°19'08,234" vĩ độ Bắc, 106°57'54,724" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°19'02,693" vĩ độ Bắc, 106°57'58,744" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°18'59,841" vĩ độ Bắc, 106°57'57,194" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, qua hai điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 16°18'58,490" vĩ độ Bắc,

106°57'57,218" kinh độ Đông và 16°18'53,122" vĩ độ Bắc, 106°57'57,317" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó cắt qua đường giao thông, đến mốc quốc giới số 635. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,548km.

Mốc quốc giới số 635 (cửa khẩu La Lay - La Lay) là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm tại giao điểm giữa đường giao thông và đường biên giới, có độ cao 721,00m, tọa độ địa lý 16°18'45,344" vĩ độ Bắc, 106°57'58,991" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 635, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường giao thông, đến điểm có tọa độ địa lý 16°18'35,062" vĩ độ Bắc, 106°58'03,554" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Tây Nam, theo sườn núi, cắt qua 02 khe tại 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 16°18'28,386" vĩ độ Bắc, 106°58'01,460" kinh độ Đông và 16°18'24,885" vĩ độ Bắc, 106°58'00,425" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi đến gặp khe tại điểm có tọa độ địa lý 16°18'17,855" vĩ độ Bắc, 106°57'59,794" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, lên theo khe, đến điểm có tọa độ địa lý 16°18'15,559" vĩ độ Bắc, 106°58'06,718" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 636. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,397km.

Mốc quốc giới số 636 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi A Sau, tại điểm có độ cao 1054,79m, tọa độ địa lý 16°18'07,549" vĩ độ Bắc, 106°58'09,164" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 636, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°18'05,877" vĩ độ Bắc, 106°58'11,914" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 863m và 937m, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 16°18'32,120" vĩ độ Bắc, 106°59'27,495" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 637. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,086km.

Mốc quốc giới số 637 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 963,22m, tọa độ địa lý 16°18'27,435" vĩ độ Bắc, 106°59'43,157" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 637, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 963m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°18'43,269" vĩ độ Bắc, 107°00'01,249" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°18'48,139" vĩ độ Bắc, 107°00'26,478" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 941m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°18'29,750" vĩ độ Bắc, 107°00'55,912" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 863m, đến mốc quốc giới số 638. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,199km.

Mốc quốc giới số 638 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 824,88m, tọa độ địa lý 16°18'11,266" vĩ độ Bắc, 107°00'54,410" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 638, đường biên giới theo hướng Đông, theo đường thẳng, qua điểm có tọa độ địa lý 16°18'10,823" vĩ độ Bắc, 107°01'01,798" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 639. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,583km.

Mốc quốc giới số 639 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 785,78m, tọa độ địa lý 16°18'10,090" vĩ độ Bắc, 107°01'14,021" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 639, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°18'31,143" vĩ độ Bắc, 107°01'29,412" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 936m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 640. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,327km.

Mốc quốc giới số 640 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 926,78m, tọa độ địa lý 16°18'40,891" vĩ độ Bắc, 107°01'40,748" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 640, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 863m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°17'58,318" vĩ độ Bắc, 107°02'45,372" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, cắt qua đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 16°17'58,627" vĩ độ Bắc, 107°02'49,950" kinh độ Đông

(đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 641. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,602km.

Mốc quốc giới số 641 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 987,15m, tọa độ địa lý 16°17'59,926" vĩ độ Bắc, 107°02'52,699" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 641, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, cắt qua đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 16°18'01,819" vĩ độ Bắc, 107°02'53,517" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 642. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,931km.

Mốc quốc giới số 642 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 929,29m, tọa độ địa lý 16°18'24,128" vĩ độ Bắc, 107°03'09,237" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 642, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°18'22,557" vĩ độ Bắc, 107°03'21,719" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), qua đỉnh núi có độ cao 956m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°18'13,421" vĩ độ Bắc, 107°04'17,648" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 643. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,460km.

Mốc quốc giới số 643 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 944,90m, tọa độ địa lý 16°18'21,301" vĩ độ Bắc, 107°04'24,398" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 643, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 933m, đến mốc quốc giới số 644. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,199km.

Mốc quốc giới số 644 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1073,39m, tọa độ địa lý 16°18'44,953" vĩ độ Bắc, 107°04'53,424" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 644, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°18'45,152" vĩ độ Bắc, 107°05'02,489" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường giao thông tại 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 16°18'43,485" vĩ độ Bắc, 107°05'05,685" kinh độ Đông và 16°18'42,207" vĩ độ Bắc, 107°05'10,518" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến

điểm có tọa độ địa lý 16°18'39,843" vĩ độ Bắc, 107°05'18,604" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°18'29,764" vĩ độ Bắc, 107°05'26,551" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến cọc dấu số 644/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,320km.

Cọc dấu số 644/1 là cọc dấu đơn, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, tại điểm đầu của đoạn biên giới kẻ thẳng, có độ cao 1189,12m, tọa độ địa lý 16°18'29,694" vĩ độ Bắc, 107°05'30,954" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 644/1, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 645. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,053km.

Mốc quốc giới số 645 (cửa khẩu Hồng Vân - Cô Tài) là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường giao thông, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, có độ cao 1174,45m, tọa độ địa lý 16°18'28,697" vĩ độ Bắc, 107°05'32,394" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 645, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua đường giao thông, đến cọc dấu số 645/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,022km.

Cọc dấu số 645/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm cạnh đường giao thông, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 1175,92m, tọa độ địa lý 16°18'28,286" vĩ độ Bắc, 107°05'32,987" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 645/1, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 16°18'07,890" vĩ độ Bắc, 107°06'02,399" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó cắt qua suối Ta Ay tại điểm có tọa độ địa lý 16°17'51,680" vĩ độ Bắc, 107°06'25,773" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 646. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,022km.

Mốc quốc giới số 646 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sườn núi, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 617,36m, tọa độ địa lý 16°17'49,923" vĩ độ Bắc, 107°06'28,314" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 646, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua 02 nhánh suối không tên chảy vào suối Cra Kla tại hai điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 16°17'45,886" vĩ độ Bắc, 107°06'34,127" kinh độ Đông và 16°17'35,392" vĩ độ Bắc, 107°06'49,257" kinh độ Đông (đo trên bản

đồ), rồi cắt qua suối Dak Lay tại điểm có tọa độ là 16°17'19,993" vĩ độ Bắc, 107°07'11,458" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 647. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,695km.

Mốc quốc giới số 647 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 613,26m, tọa độ địa lý 16°17'17,763" vĩ độ Bắc, 107°07'14,673" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 647, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 16°16'55,370" vĩ độ Bắc, 107°07'46,953" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi cắt qua hai nhánh suối A Cọp tại 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 16°16'47,615" vĩ độ Bắc, 107°07'58,131" kinh độ Đông và 16°16'44,393" vĩ độ Bắc, 107°08'02,775" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 648. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,031km.

Mốc quốc giới số 648 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 799,93m, tọa độ địa lý 16°16'39,221" vĩ độ Bắc, 107°08'10,229" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 648, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua hai nhánh suối không tên tại ba điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 16°16'29,159" vĩ độ Bắc, 107°08'24,734" kinh độ Đông; 16°16'25,144" vĩ độ Bắc, 107°08'30,520" kinh độ Đông và 16°16'18,850" vĩ độ Bắc, 107°08'39,592" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 649. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,489km.

Mốc quốc giới số 649 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ sông A Ling, tại điểm cuối đoạn biên giới kẻ thẳng có độ cao 568,66m, tọa độ địa lý 16°16'10,970" vĩ độ Bắc, 107°08'50,951" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 649, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, đến gặp trung tuyến dòng chảy sông A Ling tại điểm có tọa độ địa lý 16°16'08,913" vĩ độ Bắc, 107°08'50,858" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông A Ling đến điểm có tọa độ địa lý 16°16'06,646" vĩ độ Bắc, 107°08'46,666" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông A Ling, đến cọc dấu số 649 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 649/1 và 649/2 với trung tuyến dòng chảy sông A Ling. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,042km.

Cọc dấu số 649/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 649/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông A Ling phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 555,72m, tọa độ địa lý 16°15'24,857" vĩ độ Bắc, 107°09'25,083" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 649/1(2) là 33,83m;

- Cọc dấu số 649/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông A Ling phía Lào, tại điểm có độ cao 555,04m, tọa độ địa lý 16°15'22,663" vĩ độ Bắc, 107°09'23,104" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 649/1(1) là 55,63m.

Từ cọc dấu số 649/1, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông A Ling, đến gặp ngã ba sông này và suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Lào, tại điểm có tọa độ địa lý 16°14'15,920" vĩ độ Bắc, 107°08'56,774" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo trung tuyến dòng chảy sông A Ling, đến điểm có tọa độ địa lý 16°13'56,568" vĩ độ Bắc, 107°09'18,958" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo trung tuyến dòng sông A Ling, đến cọc dấu số 649/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 649/2(1) và cọc dấu số 649/2(2) với trung tuyến dòng chảy sông A Ling. Chiều dài đoạn biên giới này là 6,355km.

Cọc dấu số 649/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 649/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông A Ling phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 543,70m, tọa độ địa lý 16°12'41,882" vĩ độ Bắc, 107°08'43,948" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 649/2(2) là 44,62m;

- Cọc dấu số 649/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ sông A Ling phía Lào, tại điểm có độ cao 538,61m, tọa độ địa lý 16°12'38,979" vĩ độ Bắc, 107°08'42,189" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 649/2(1) là 58,81m.

Từ cọc dấu số 649/2, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông A Ling, đến gặp suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam và sông A Ling, tại điểm có tọa độ địa lý 16°12'40,078" vĩ độ Bắc, 107°08'50,828" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông A Ling, đến điểm có

tọa độ địa lý 16°12'07,539" vĩ độ Bắc, 107°08'49,868" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông A Ling, đến điểm có tọa độ địa lý 16°11'39,429" vĩ độ Bắc, 107°08'58,853" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông A Ling, đến gặp ngã ba sông A Sáp chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam và sông A Ling, tại điểm có tọa độ địa lý 16°11'36,612" vĩ độ Bắc, 107°08'54,890" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam, lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 650. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,524km.

Mốc quốc giới số 650 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 531,64m, tọa độ địa lý 16°11'34,354" vĩ độ Bắc, 107°08'54,924" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 650, đường biên giới theo hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°11'22,579" vĩ độ Bắc, 107°08'56,989" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến cọc dấu số 650/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,763km.

Cọc dấu số 650/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 716,22m, tọa độ địa lý 16°11'12,877" vĩ độ Bắc, 107°09'04,829" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 650/1 đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°10'55,984" vĩ độ Bắc, 107°09'21,732" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi đến mốc quốc giới số 651. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,971km.

Mốc quốc giới số 651 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1073,62m, tọa độ địa lý 16°10'48,640" vĩ độ Bắc, 107°09'21,637" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 651, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°10'40,496" vĩ độ Bắc, 107°09'25,700" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 652. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,055km.

Mốc quốc giới số 652 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Hạ Giới (Ha Gioi) có độ cao 1308,10m, tọa độ địa lý 16°10'17,552" vĩ độ Bắc, 107°09'25,743" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 652, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1268m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°10'04,723" vĩ độ Bắc, 107°09'45,443" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1292m, đến mốc quốc giới số 653. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,722km.

Mốc quốc giới số 653 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1282,92m, tọa độ địa lý 16°09'58,308" vĩ độ Bắc, 107°10'12,895" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 653, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi A Ki Oa có độ cao 1392m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°09'06,833" vĩ độ Bắc, 107°11'01,617" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1468m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°09'08,294" vĩ độ Bắc, 107°11'12,150" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°08'57,831" vĩ độ Bắc, 107°11'16,990" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°08'52,298" vĩ độ Bắc, 107°11'32,546" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°08'39,647" vĩ độ Bắc, 107°11'40,155" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 654. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,117km.

Mốc quốc giới số 654 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi A Pa Lu, tại điểm có độ cao 1681,46m, tọa độ địa lý 16°08'43,383" vĩ độ Bắc, 107°11'44,128" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 654, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°08'37,843" vĩ độ Bắc, 107°11'56,162" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi A Pa Lu có độ cao 1747m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°08'46,014" vĩ độ Bắc, 107°12'24,942" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua

đỉnh núi có độ cao 1723m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°08'28,388" vĩ độ Bắc, 107°12'50,896" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°08'30,987" vĩ độ Bắc, 107°13'03,773" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°08'14,993" vĩ độ Bắc, 107°13'26,008" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 655. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,798km.

Mốc quốc giới số 655 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1819,04m, tọa độ địa lý 16°08'14,735" vĩ độ Bắc, 107°13'28,693" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 655, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°08'30,166" vĩ độ Bắc, 107°13'32,960" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 16°08'46,368" vĩ độ Bắc, 107°14'10,838" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 16°08'49,276" vĩ độ Bắc, 107°14'20,787" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 656. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,549km.

Mốc quốc giới số 656 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1479,80m, tọa độ địa lý 16°08'50,675" vĩ độ Bắc, 107°14'35,326" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 656, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°08'51,931" vĩ độ Bắc, 107°14'37,869" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°08'48,909" vĩ độ Bắc, 107°14'44,125" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1509m và 1382m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°08'07,599" vĩ độ Bắc, 107°15'20,555" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°08'13,267" vĩ độ Bắc, 107°15'28,034" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1468m, đến mốc quốc giới số 657. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,030km.

Mốc quốc giới số 657 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1449,08m, tọa độ địa lý 16°08'12,934" vĩ độ Bắc, 107°15'46,361" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 657, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 16°07'37,062" vĩ độ Bắc, 107°15'54,859" kinh độ Đông và 16°07'13,087" vĩ độ Bắc, 107°16'05,454" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 658. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,791km.

Mốc quốc giới số 658 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1428,85m, tọa độ địa lý 16°06'55,214" vĩ độ Bắc, 107°16'20,702" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 658, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°07'00,101" vĩ độ Bắc, 107°16'30,456" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 16°06'56,939" vĩ độ Bắc, 107°16'43,658" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 16°07'02,534" vĩ độ Bắc, 107°16'49,322" kinh độ Đông và 16°07'03,609" vĩ độ Bắc, 107°16'56,457" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 659. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,454km.

Mốc quốc giới số 659 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Ti Ta có độ cao 1429,80m, tọa độ địa lý 16°07'07,951" vĩ độ Bắc, 107°17'02,906" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 659, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi Re (Ha Re) có độ cao 1486m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°06'41,766" vĩ độ Bắc, 107°17'24,551" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 660. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,872km.

Mốc quốc giới số 660 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Cọp (Ha Cọp) có độ cao 1424,59m, tọa độ địa lý 16°06'21,297" vĩ độ Bắc, 107°17'33,095" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 660, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°06'13,046" vĩ độ Bắc, 107°17'39,822" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung

hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°06'00,161" vĩ độ Bắc, 107°17'42,062" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 661. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,930km.

Mốc quốc giới số 661 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1377,40m, tọa độ địa lý 16°05'35,237" vĩ độ Bắc, 107°18'09,660" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 661, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°04'42,343" vĩ độ Bắc, 107°18'39,645" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°04'44,861" vĩ độ Bắc, 107°18'44,561" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 662. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,343km.

Mốc quốc giới số 662 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi A So có độ cao 1515,45m, tọa độ địa lý 16°04'41,958" vĩ độ Bắc, 107°18'50,573" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 662, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°04'36,646" vĩ độ Bắc, 107°18'48,018" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°04'12,590" vĩ độ Bắc, 107°19'09,147" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 663. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,954km.

Mốc quốc giới số 663 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1255,31m, tọa độ địa lý 16°04'13,491" vĩ độ Bắc, 107°19'33,546" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 663, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°04'06,753" vĩ độ Bắc, 107°19'35,682" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°03'58,928" vĩ độ Bắc, 107°19'46,987" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi Bà Lạch có độ cao 1366m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°03'32,648" vĩ độ Bắc, 107°19'50,045" kinh độ Đông (đo trên bản đồ),

sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°03'23,646" vĩ độ Bắc, 107°20'03,894" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 664. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,215km.

Mốc quốc giới số 664 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1564,50m, tọa độ địa lý 16°03'18,161" vĩ độ Bắc, 107°20'03,275" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 664, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°03'30,080" vĩ độ Bắc, 107°20'37,117" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 16°03'43,899" vĩ độ Bắc, 107°20'46,904" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1009m, đến mốc quốc giới số 665. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,053km.

Mốc quốc giới số 665 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 956,35m, tọa độ địa lý 16°03'48,886" vĩ độ Bắc, 107°21'30,840" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 665, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 16°03'42,719" vĩ độ Bắc, 107°21'42,454" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 950m, sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°03'48,740" vĩ độ Bắc, 107°22'12,133" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi cắt qua đường giao thông, đến mốc quốc giới số 666. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,845km.

Mốc quốc giới số 666 (cửa khẩu A Đớt - Tà Vàng) là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm tại giao điểm giữa đường giao thông và đường biên giới, có độ cao 736,55m, tọa độ địa lý 16°03'59,793" vĩ độ Bắc, 107°22'19,234" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 666, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, cắt qua đường giao thông, rồi lên theo sống núi, qua đỉnh núi Bơ Roóc, đến mốc quốc giới số 667. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,128km.

Mốc quốc giới số 667 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi Bơ Roóc, tại điểm có độ cao 783,58m, tọa độ địa lý 16°04'26,614" vĩ độ Bắc, 107°22'41,449" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 667, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°04'05,466" vĩ độ Bắc, 107°23'05,294" kinh độ Đông (đo trên bản đồ) và đỉnh núi có độ cao 805m, đến mốc quốc giới số 668. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,637km.

Mốc quốc giới số 668 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 802,85m, tọa độ địa lý 16°03'49,108" vĩ độ Bắc, 107°23'16,204" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 668, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°03'44,525" vĩ độ Bắc, 107°23'21,437" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°03'50,128" vĩ độ Bắc, 107°23'33,604" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°03'43,882" vĩ độ Bắc, 107°23'55,945" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 669. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,681km.

Mốc quốc giới số 669 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1000,14m, tọa độ địa lý 16°03'51,182" vĩ độ Bắc, 107°24'04,405" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 669, đường biên giới theo hướng Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°03'53,798" vĩ độ Bắc, 107°24'01,276" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°04'08,745" vĩ độ Bắc, 107°24'03,114" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 933m và điểm có tọa độ địa lý 16°04'31,874" vĩ độ Bắc, 107°24'11,595" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 16°05'02,837" vĩ độ Bắc, 107°24'33,139" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 670. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,947km.

Mốc quốc giới số 670 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 916,26m, tọa độ địa lý 16°05'00,172" vĩ độ Bắc, 107°24'40,723" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 670, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°05'04,336" vĩ độ Bắc, 107°24'43,869" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung

Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°04'53,032" vĩ độ Bắc, 107°25'06,042" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°04'41,810" vĩ độ Bắc, 107°25'17,179" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°04'46,087" vĩ độ Bắc, 107°25'26,594" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 959m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 671. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,666km.

Mốc quốc giới số 671 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 871,01m, tọa độ địa lý 16°04'42,476" vĩ độ Bắc, 107°25'53,151" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 671, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°04'58,243" vĩ độ Bắc, 107°26'06,149" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°04'58,408" vĩ độ Bắc, 107°26'36,425" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 672. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,606km.

Mốc quốc giới số 672 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Tre Gong có độ cao 1058,18m, tọa độ địa lý 16°05'27,659" vĩ độ Bắc, 107°26'47,168" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 672, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°05'28,739" vĩ độ Bắc, 107°26'57,216" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°05'18,009" vĩ độ Bắc, 107°27'04,701" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°05'17,697" vĩ độ Bắc, 107°27'10,970" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°05'07,789" vĩ độ Bắc, 107°27'09,703" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°04'41,239" vĩ độ Bắc, 107°27'33,653" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 673. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,123km.

Mốc quốc giới số 673 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1186,80m, tọa độ địa lý 16°04'23,027" vĩ độ Bắc, 107°27'40,504" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 673, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1033m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°03'46,641" vĩ độ Bắc, 107°27'08,414" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 674. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,819km.

Mốc quốc giới số 674 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1084,49m, tọa độ địa lý 16°03'47,861" vĩ độ Bắc, 107°26'59,643" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 674, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°03'38,327" vĩ độ Bắc, 107°26'55,542" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°03'31,882" vĩ độ Bắc, 107°26'59,303" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1039m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°03'14,128" vĩ độ Bắc, 107°26'45,761" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1224m và 1223m, đến mốc quốc giới số 675. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,880km.

Mốc quốc giới số 675 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1219,89m, tọa độ địa lý 16°02'23,814" vĩ độ Bắc, 107°26'49,392" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 675, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°02'15,530" vĩ độ Bắc, 107°26'53,049" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°02'02,065" vĩ độ Bắc, 107°27'24,896" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1213m, rồi chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°01'42,718" vĩ độ Bắc, 107°27'47,373" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 676. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,181km.

Mốc quốc giới số 676 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi Bơ Rơ, tại điểm có độ cao 1215,64m, tọa độ địa lý 16°01'31,199" vĩ độ Bắc, 107°28'04,088" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 676, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 16°01'22,911" vĩ độ Bắc, 107°27'55,539" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi Bơ Rơ có độ cao 1239m, đến điểm có tọa độ địa lý 16°00'55,085" vĩ độ Bắc, 107°27'51,044" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 16°00'32,550" vĩ độ Bắc, 107°27'29,224" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1264m, đến mốc quốc giới số 677. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,715km.

Mốc quốc giới số 677 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1184,45m, tọa độ địa lý 16°00'21,358" vĩ độ Bắc, 107°27'23,336" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 677, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1312m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°59'38,985" vĩ độ Bắc, 107°27'10,821" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 678. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,716km.

Mốc quốc giới số 678 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa (đèo A Rớt), cạnh đường giao thông, tại điểm có độ cao 1133,27m, tọa độ địa lý 15°59'34,239" vĩ độ Bắc, 107°27'04,425" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 678, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°59'24,366" vĩ độ Bắc, 107°26'55,026" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°59'25,433" vĩ độ Bắc, 107°26'35,735" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 679. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,059km.

Mốc quốc giới số 679 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi A Nu có độ cao 1437,80m, tọa độ địa lý 15°58'57,956" vĩ độ Bắc, 107°26'50,267" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 679, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi A Đờ Hơ có độ cao 1291m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 15°58'14,454" vĩ độ Bắc, 107°26'23,748" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1419m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°57'24,316" vĩ độ Bắc, 107°26'02,209" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 680. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,641km.

Mốc quốc giới số 680 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1281,21m, tọa độ địa lý 15°57'24,039" vĩ độ Bắc, 107°25'57,467" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 680, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có độ cao 1090m, đến mốc quốc giới số 681. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,456km.

Mốc quốc giới số 681 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1218,86m, tọa độ địa lý 15°56'09,649" vĩ độ Bắc, 107°25'37,698" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 681, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°56'00,803" vĩ độ Bắc, 107°25'43,716" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°55'49,459" vĩ độ Bắc, 107°25'41,333" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1314m, rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°55'11,962" vĩ độ Bắc, 107°25'07,276" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 682. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,738km.

Mốc quốc giới số 682 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1073,58m, tọa độ địa lý 15°55'07,583" vĩ độ Bắc, 107°25'03,547" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 682, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°54'43,781" vĩ độ Bắc, 107°24'55,085" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1450m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°54'10,911" vĩ độ Bắc, 107°24'21,676" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó

chuyển hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 683. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,565km.

Mốc quốc giới số 683 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1632,37m, tọa độ địa lý 15°54'04,221" vĩ độ Bắc, 107°24'24,116" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 683, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có độ cao 1566m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 15°53'37,724" vĩ độ Bắc, 107°23'54,763" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1558m, đến đỉnh núi có độ cao 1824m, sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°53'26,957" vĩ độ Bắc, 107°23'19,245" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°53'20,996" vĩ độ Bắc, 107°23'09,988" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 684. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,455km.

Mốc quốc giới số 684 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Tr' Hy có độ cao 1844,19m, tọa độ địa lý 15°53'12,132" vĩ độ Bắc, 107°23'06,488" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 684, đường biên giới theo hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1735m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°53'31,672" vĩ độ Bắc, 107°22'45,479" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°53'31,575" vĩ độ Bắc, 107°22'38,730" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, qua 03 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 15°53'43,066" vĩ độ Bắc, 107°22'30,610" kinh độ Đông; 15°53'47,179" vĩ độ Bắc, 107°22'27,997" kinh độ Đông và 15°53'46,289" vĩ độ Bắc, 107°22'25,135" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 685. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,447km.

Mốc quốc giới số 685 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1988,26m, tọa độ địa lý 15°53'52,750" vĩ độ Bắc, 107°22'17,319" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 685, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°53'46,463" vĩ độ Bắc,

107°21'52,178" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 2005m, rồi chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1966m và 1942m, sau đó qua điểm có tọa độ địa lý 15°53'32,071" vĩ độ Bắc, 107°21'08,754" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 686. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,510km.

Mốc quốc giới số 686 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1872,88m, tọa độ địa lý 15°53'35,775" vĩ độ Bắc, 107°20'49,482" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 686, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 15°53'21,216" vĩ độ Bắc, 107°20'07,848" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°53'15,953" vĩ độ Bắc, 107°19'59,864" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1599m, đến mốc quốc giới số 687. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,247km.

Mốc quốc giới số 687 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1581,50m, tọa độ địa lý 15°53'24,221" vĩ độ Bắc, 107°19'43,570" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 687, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°53'12,590" vĩ độ Bắc, 107°19'14,383" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 15°53'01,048" vĩ độ Bắc, 107°19'03,265" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°53'04,909" vĩ độ Bắc, 107°18'58,054" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1543m, đến mốc quốc giới số 688. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,463km.

Mốc quốc giới số 688 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1503,47m, tọa độ địa lý 15°52'18,441" vĩ độ Bắc, 107°18'35,932" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 688, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°51'57,255" vĩ độ Bắc, 107°18'09,633" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°52'09,613" vĩ độ Bắc,

107°17'53,806" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 689. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,933km.

Mốc quốc giới số 689 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1587,17m, tọa độ địa lý 15°51'53,956" vĩ độ Bắc, 107°17'21,878" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 689, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 15°51'43,667" vĩ độ Bắc, 107°17'18,814" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 15°51'27,918" vĩ độ Bắc, 107°16'58,886" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°51'29,548" vĩ độ Bắc, 107°16'41,229" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 690. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,144km.

Mốc quốc giới số 690 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1565,28m, tọa độ địa lý 15°51'41,940" vĩ độ Bắc, 107°16'35,030" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 690, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°51'31,935" vĩ độ Bắc, 107°16'15,307" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°51'04,064" vĩ độ Bắc, 107°16'10,474" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 691. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,176km.

Mốc quốc giới số 691 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1400,70m, tọa độ địa lý 15°51'00,786" vĩ độ Bắc, 107°15'52,579" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 691, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°51'01,461" vĩ độ Bắc, 107°15'43,167" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1542m và 1602m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°50'18,639" vĩ độ Bắc, 107°14'51,368" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 692. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,091km.

Mốc quốc giới số 692 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1410,42m, tọa độ địa lý 15°50'22,922" vĩ độ Bắc, 107°14'33,622" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 692, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 15°50'23,709" vĩ độ Bắc, 107°14'31,813" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua điểm có tọa độ địa lý 15°50'32,535" vĩ độ Bắc, 107°14'16,930" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 693. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,106km.

Mốc quốc giới số 693 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1496,29m, tọa độ địa lý 15°50'37,093" vĩ độ Bắc, 107°14'00,524" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 693, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°50'15,861" vĩ độ Bắc, 107°13'53,852" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°50'18,953" vĩ độ Bắc, 107°13'46,025" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°50'10,259" vĩ độ Bắc, 107°13'34,910" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 694. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,951km.

Mốc quốc giới số 694 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1591,95m, tọa độ địa lý 15°50'08,459" vĩ độ Bắc, 107°13'16,413" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 694, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°49'51,070" vĩ độ Bắc, 107°13'16,625" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°49'43,280" vĩ độ Bắc, 107°13'03,120" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, xuống cắt qua ngọn suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 15°49'47,764" vĩ độ Bắc, 107°12'57,376" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây - Tây Nam, lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°49'34,154" vĩ độ Bắc, 107°12'37,480" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 695. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,484km.

Mốc quốc giới số 695 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1691,43m, tọa độ địa lý 15°49'28,764" vĩ độ Bắc, 107°12'47,828" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 695, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1693m, đến mốc quốc giới số 696. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,036km.

Mốc quốc giới số 696 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1523,19m, tọa độ địa lý 15°48'35,268" vĩ độ Bắc, 107°13'22,927" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 696, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 697. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,841km.

Mốc quốc giới số 697 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1442,06m, tọa độ địa lý 15°48'16,403" vĩ độ Bắc, 107°13'41,491" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 697, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 15°48'15,876" vĩ độ Bắc, 107°13'43,856" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1497m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°48'02,699" vĩ độ Bắc, 107°13'32,318" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°47'31,923" vĩ độ Bắc, 107°13'38,479" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 698. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,674km.

Mốc quốc giới số 698 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Tá Xiên có độ cao 1516,95m, tọa độ địa lý 15°47'00,508" vĩ độ Bắc, 107°13'47,130" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 698, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°46'59,965" vĩ độ Bắc, 107°13'38,899" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°46'34,759" vĩ độ Bắc, 107°13'07,404" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°46'00,521" vĩ độ Bắc, 107°13'07,048" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi Võ Việt có độ cao

1602m, sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 699. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,967km.

Mốc quốc giới số 699 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1555,29m, tọa độ địa lý 15°45'29,455" vĩ độ Bắc, 107°12'48,986" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 699, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°45'30,202" vĩ độ Bắc, 107°12'45,280" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1848m, đến mốc quốc giới số 700. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,415km.

Mốc quốc giới số 700 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1861,26m, tọa độ địa lý 15°44'19,516" vĩ độ Bắc, 107°12'48,402" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 700, đường biên giới theo hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°44'26,400" vĩ độ Bắc, 107°12'57,713" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°44'21,090" vĩ độ Bắc, 107°13'02,789" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°44'34,573" vĩ độ Bắc, 107°13'23,287" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, xuống cắt ngã ba suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 15°44'39,638" vĩ độ Bắc, 107°14'29,649" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sườn núi, đến mốc quốc giới số 701. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,854km.

Mốc quốc giới số 701 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1285,05m, tọa độ địa lý 15°44'43,183" vĩ độ Bắc, 107°14'39,428" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 701, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi Gol có độ cao 1346m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°44'18,174" vĩ độ Bắc, 107°15'15,711" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi, xuống cắt qua ngã ba suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 15°43'56,335" vĩ độ Bắc, 107°15'02,218" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 702. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,374km.

Mốc quốc giới số 702 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh ngã ba suối không tên, tại điểm có độ cao 1151,64m, tọa độ địa lý 15°43'55,932" vĩ độ Bắc, 107°15'02,034" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 702, đường biên giới theo hướng Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°43'54,743" vĩ độ Bắc, 107°14'58,597" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°43'39,022" vĩ độ Bắc, 107°15'02,433" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°43'32,164" vĩ độ Bắc, 107°14'57,480" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1344m, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 15°43'18,267" vĩ độ Bắc, 107°15'10,929" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°43'20,513" vĩ độ Bắc, 107°15'29,454" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°43'11,320" vĩ độ Bắc, 107°15'48,318" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 703. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,236km.

Mốc quốc giới số 703 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1357,50m, tọa độ địa lý 15°43'14,272" vĩ độ Bắc, 107°15'59,329" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 703, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1314m, sau đó chuyển hướng Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°42'41,517" vĩ độ Bắc, 107°15'55,171" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, xuống cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 15°42'23,652" vĩ độ Bắc, 107°16'19,310" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°42'23,808" vĩ độ Bắc, 107°16'21,852" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°42'28,401" vĩ độ Bắc, 107°16'25,479" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 704. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,725km.

Mốc quốc giới số 704 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1335,91m, tọa độ địa lý 15°42'25,109" vĩ độ Bắc, 107°16'35,994" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 704, đường biên giới theo hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°42'16,951" vĩ độ Bắc, 107°16'35,300" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1312m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°42'07,746" vĩ độ Bắc, 107°16'19,366" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°42'01,839" vĩ độ Bắc, 107°16'22,206" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°41'59,273" vĩ độ Bắc, 107°16'35,010" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°41'48,343" vĩ độ Bắc, 107°16'38,292" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1319m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°41'17,553" vĩ độ Bắc, 107°16'22,608" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 705. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,692km.

Mốc quốc giới số 705 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1300,88m, tọa độ địa lý 15°40'59,920" vĩ độ Bắc, 107°16'35,379" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 705, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi Tạp Ra có độ cao 1326m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°40'21,641" vĩ độ Bắc, 107°16'16,274" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°40'12,700" vĩ độ Bắc, 107°16'01,496" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°40'09,301" vĩ độ Bắc, 107°16'05,553" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 706. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,236km.

Mốc quốc giới số 706 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1296,38m, tọa độ địa lý 15°40'05,137" vĩ độ Bắc, 107°16'03,072" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 706, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°39'46,283" vĩ độ Bắc, 107°15'54,274" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 15°39'30,296" vĩ độ Bắc, 107°15'50,312" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°39'28,952" vĩ độ Bắc, 107°15'53,664" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 707. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,743km.

Mốc quốc giới số 707 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1442,73m, tọa độ địa lý 15°39'15,785" vĩ độ Bắc, 107°15'53,284" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 707, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°39'16,263" vĩ độ Bắc, 107°15'59,109" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°39'11,906" vĩ độ Bắc, 107°16'02,280" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°39'13,916" vĩ độ Bắc, 107°16'04,461" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°39'12,379" vĩ độ Bắc, 107°16'20,102" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°39'07,576" vĩ độ Bắc, 107°16'24,527" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°39'12,614" vĩ độ Bắc, 107°16'31,941" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 15°39'12,213" vĩ độ Bắc, 107°16'34,595" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 708. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,743km.

Mốc quốc giới số 708 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1411,93m, tọa độ địa lý 15°39'07,245" vĩ độ Bắc, 107°16'40,249" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 708, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1464m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°38'53,189" vĩ độ Bắc, 107°16'39,847" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°38'38,486" vĩ độ Bắc, 107°16'27,748" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý

15°38'29,984" vĩ độ Bắc, 107°16'35,169" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 709. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,205km.

Mốc quốc giới số 709 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1558,54m, tọa độ địa lý 15°38'08,795" vĩ độ Bắc, 107°16'32,671" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 709, đường biên giới theo hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°38'05,665" vĩ độ Bắc, 107°16'32,032" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1678m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 15°37'29,133" vĩ độ Bắc, 107°17'16,035" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 710. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,374km.

Mốc quốc giới số 710 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1484,31m, tọa độ địa lý 15°37'23,447" vĩ độ Bắc, 107°17'31,192" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 710, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, xuống cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 15°37'28,464" vĩ độ Bắc, 107°18'07,418" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°37'31,861" vĩ độ Bắc, 107°18'12,347" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1261m, sau đó xuống theo sống núi, cắt qua ngọn suối Tạ Nơ tại điểm có tọa độ địa lý 15°37'29,753" vĩ độ Bắc, 107°18'40,811" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 711. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,753km.

Mốc quốc giới số 711 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1272,50m, tọa độ địa lý 15°37'34,998" vĩ độ Bắc, 107°18'59,225" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 711, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°37'27,855" vĩ độ Bắc, 107°19'15,070" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 15°37'27,061" vĩ độ Bắc, 107°19'25,969" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°37'23,380" vĩ độ Bắc, 107°19'26,542" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 15°37'25,005" vĩ độ Bắc, 107°19'33,174" kinh độ Đông (đo trên bản

đồ), sau đó lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°37'27,162" vĩ độ Bắc, 107°19'35,075" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°37'20,897" vĩ độ Bắc, 107°19'56,577" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua điểm có độ cao 1234m, đến mốc quốc giới số 712. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,836km.

Mốc quốc giới số 712 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1212,10m, tọa độ địa lý 15°37'05,977" vĩ độ Bắc, 107°20'16,449" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 712, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°36'51,136" vĩ độ Bắc, 107°20'35,649" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, xuống cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 15°36'38,720" vĩ độ Bắc, 107°20'33,853" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 713. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,174km.

Mốc quốc giới số 713 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1251,41m, tọa độ địa lý 15°36'10,499" vĩ độ Bắc, 107°20'32,430" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 713, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 15°36'11,071" vĩ độ Bắc, 107°20'41,900" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°36'07,490" vĩ độ Bắc, 107°20'53,165" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 15°35'49,099" vĩ độ Bắc, 107°21'03,187" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 15°35'29,928" vĩ độ Bắc, 107°21'12,637" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 714. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,366km.

Mốc quốc giới số 714 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1280,24m, tọa độ địa lý 15°35'17,547" vĩ độ Bắc, 107°21'10,631" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 714, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, xuống cắt qua ngọn nhánh suối Tạ Nơ tại điểm có tọa độ địa lý 15°35'10,006" vĩ độ Bắc, 107°20'53,409" kinh độ Đông (đo trên bản đồ),

sau đó lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°35'03,002" vĩ độ Bắc, 107°20'44,875" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1273m, đến cọc dấu số 714/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,426km.

Cọc dấu số 714/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1264,17m, tọa độ địa lý 15°34'47,253" vĩ độ Bắc, 107°20'41,060" kinh độ Đông

Từ cọc dấu số 714/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°34'47,597" vĩ độ Bắc, 107°20'47,093" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 15°34'43,514" vĩ độ Bắc, 107°20'46,818" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến cọc dấu số 714/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,790km.

Cọc dấu số 714/2 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép cắm trên yên ngựa tại điểm có độ cao 1259,04m, tọa độ địa lý 15°34'39,198" vĩ độ Bắc, 107°20'32,836" kinh độ Đông

Từ cọc dấu số 714/2, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 715. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,654km.

Mốc quốc giới số 715 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1266,13m, tọa độ địa lý 15°34'21,257" vĩ độ Bắc, 107°20'41,632" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 715, đường biên giới theo hướng chung Đông – Đông Bắc, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 15°34'26,087" vĩ độ Bắc, 107°20'55,727" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến cọc dấu số 715/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,684km.

Cọc dấu số 715/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1234,30m, tọa độ địa lý 15°34'23,934" vĩ độ Bắc, 107°21'02,933" kinh độ Đông

Từ cọc dấu số 715/1, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1265m, đến điểm có tọa độ địa lý

15°34'08,308" vĩ độ Bắc, 107°21'08,182" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, xuống cắt qua suối Nghe tại điểm có tọa độ địa lý 15°34'16,651" vĩ độ Bắc, 107°21'29,906" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°34'20,480" vĩ độ Bắc, 107°21'34,525" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°34'15,047" vĩ độ Bắc, 107°21'40,132" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 716. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,119km.

Mốc quốc giới số 716 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1193,02m, tọa độ địa lý 15°34'12,858" vĩ độ Bắc, 107°21'52,772" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 716, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1232m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°33'36,673" vĩ độ Bắc, 107°21'57,754" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°33'28,875" vĩ độ Bắc, 107°21'46,128" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°33'05,299" vĩ độ Bắc, 107°21'50,198" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°33'00,375" vĩ độ Bắc, 107°21'57,544" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°32'51,764" vĩ độ Bắc, 107°21'52,030" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến cọc dấu số 716/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,076km.

Cọc dấu số 716/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép cắm cạnh đường giao thông số 14D (16B), tại điểm có độ cao 1164,88m, tọa độ địa lý 15°32'30,509" vĩ độ Bắc, 107°22'09,167" kinh độ Đông

Từ cọc dấu số 716/1, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Nam, cắt qua đường giao thông số 14D (16B), đến mốc quốc giới số 717. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,062km.

Mốc quốc giới số 717 (cửa khẩu Nam Giang - Đắc Tà Oọc) là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường đường giao thông số 14D (16B), tại điểm có độ cao 1174,43m, tọa độ địa lý 15°32'29,585" vĩ độ Bắc, 107°22'11,026" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 717, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến cọc dấu số 717/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,034km.

Cọc dấu số 717/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, cạnh đường đường giao thông số 14D (16B), tại điểm có độ cao 1175,21m, tọa độ địa lý 15°32'29,238" vĩ độ Bắc, 107°22'12,097" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 717/1, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°32'16,363" vĩ độ Bắc, 107°22'17,215" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), xuống cắt ngọn suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 15°32'05,914" vĩ độ Bắc, 107°22'22,478" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1170m, qua điểm có tọa độ địa lý 15°31'30,377" vĩ độ Bắc, 107°22'26,822" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 717/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,477km.

Cọc dấu số 717/2 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1086,20m, tọa độ địa lý 15°31'17,822" vĩ độ Bắc, 107°22'29,157" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 717/2, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo sống núi, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Piéts và trung tuyến dòng chảy suối SKâu (được xác định bởi mốc quốc giới số 718). Chiều dài đoạn biên giới này là 0,055km.

Mốc quốc giới số 718 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối SKâu phía Lào, tại điểm có độ cao 1061,42m, tọa độ địa lý 15°31'15,965" vĩ độ Bắc, 107°22'30,317" kinh độ Đông; cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng suối Piéts và trung tuyến dòng chảy suối SKâu là 18,20m.

Từ giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Piéts và trung tuyến dòng chảy suối SKâu (được xác định bởi mốc quốc giới số 718), đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối SKâu, đến ngọn nguồn của suối này tại điểm có tọa độ địa lý 15°30'10,527" vĩ độ Bắc, 107°22'46,844" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây Nam, lên theo khe, đến điểm có tọa độ địa lý 15°30'04,641" vĩ độ Bắc, 107°22'42,392" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, tiếp tục lên theo khe này, qua điểm có tọa độ địa lý 15°29'53,693" vĩ độ Bắc, 107°22'55,571" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 718/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,267km.

Cọc dấu số 718/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi, tại điểm có độ cao 1243,60m, tọa độ địa lý 15°29'52,107" vĩ độ Bắc, 107°22'56,271" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 718/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 719. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,497km.

Mốc quốc giới số 719 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1273,18m, tọa độ địa lý 15°29'36,560" vĩ độ Bắc, 107°22'54,847" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 719, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1315m, sau đó chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°29'40,049" vĩ độ Bắc, 107°23'12,074" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'44,605" vĩ độ Bắc, 107°23'19,808" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'45,049" vĩ độ Bắc, 107°23'34,032" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'39,398" vĩ độ Bắc, 107°23'34,293" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'41,250" vĩ độ Bắc, 107°23'43,537" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 720. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,643km.

Mốc quốc giới số 720 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1247,90m, tọa độ địa lý 15°29'36,299" vĩ độ Bắc, 107°24'01,685" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 720, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, xuống cắt qua suối Chót tại điểm có tọa độ địa lý 15°29'38,809" vĩ độ Bắc, 107°24'26,453" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'38,970" vĩ độ Bắc, 107°24'29,001" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'29,270" vĩ độ Bắc, 107°24'33,925" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'42,636" vĩ độ Bắc, 107°24'50,511" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 721. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,082km.

Mốc quốc giới số 721 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1196,28m, tọa độ địa lý 15°29'39,804" vĩ độ Bắc, 107°24'56,475" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 721, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi Ta Dêu có độ cao 1241m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'25,701" vĩ độ Bắc, 107°24'56,675" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'36,662" vĩ độ Bắc, 107°25'20,265" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1085m, đến mốc quốc giới số 722. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,176km.

Mốc quốc giới số 722 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1057,87m, tọa độ địa lý 15°29'24,554" vĩ độ Bắc, 107°25'45,035" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 722, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'30,466" vĩ độ Bắc, 107°25'54,276" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'50,121" vĩ độ Bắc, 107°25'54,632" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'57,053" vĩ độ Bắc, 107°25'48,226" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1095m, rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sườn núi, xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 15°30'11,886" vĩ độ Bắc, 107°26'13,371" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo khe, đến điểm có tọa độ địa lý 15°30'13,028" vĩ độ Bắc, 107°26'19,652" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Nam, lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 723. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,598km.

Mốc quốc giới số 723 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1071,73m, tọa độ địa lý 15°30'10,973" vĩ độ Bắc, 107°26'24,897" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 723, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, xuống cắt suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 15°30'07,354" vĩ độ Bắc, 107°26'42,108" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°30'13,765" vĩ độ Bắc, 107°26'47,661" kinh độ

Đông (đo trên bản đồ), rồi theo sống núi, xuống gặp khe tại điểm có tọa độ địa lý 15°30'13,031" vĩ độ Bắc, 107°27'14,381" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, lên theo khe này, đến mốc quốc giới số 724. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,625km.

Mốc quốc giới số 724 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1108,52m, tọa độ địa lý 15°29'56,775" vĩ độ Bắc, 107°27'35,466" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 724, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo khe, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'53,019" vĩ độ Bắc, 107°27'41,429" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo khe này, đến gặp ngã ba khe tại điểm có tọa độ địa lý là 15°30'00,351" vĩ độ Bắc, 107°27'45,971" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, ngược theo khe, rồi qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 15°29'56,949" vĩ độ Bắc, 107°27'53,731" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuống theo sườn núi, cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 15°29'56,702" vĩ độ Bắc, 107°27'59,001" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, xuống gặp yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 15°29'56,013" vĩ độ Bắc, 107°28'13,560" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'27,574" vĩ độ Bắc, 107°28'43,570" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'30,510" vĩ độ Bắc, 107°28'49,544" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 725. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,227km.

Mốc quốc giới số 725 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1219,22m, tọa độ địa lý 15°29'24,722" vĩ độ Bắc, 107°28'53,456" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 725, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°29'00,423" vĩ độ Bắc, 107°28'53,901" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°28'53,941" vĩ độ Bắc, 107°28'39,480" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, xuống cắt qua suối BLóc tại đến điểm có tọa độ địa lý 15°28'51,049" vĩ độ Bắc, 107°28'38,725" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó

lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 726. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,767km.

Mốc quốc giới số 726 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1158,85m, tọa độ địa lý 15°28'40,310" vĩ độ Bắc, 107°28'41,107" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 726, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1297m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1364m, rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°28'31,189" vĩ độ Bắc, 107°30'11,703" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 15°28'28,776" vĩ độ Bắc, 107°30'26,546" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 727. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,206km.

Mốc quốc giới số 727 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1161,22m, tọa độ địa lý 15°28'25,655" vĩ độ Bắc, 107°30'45,906" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 727, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua 02 yên ngựa tại 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 15°28'19,375", vĩ độ Bắc, 107°30'49,933" kinh độ Đông và 15°28'03,296" vĩ độ Bắc, 107°30'53,928" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1279m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 728. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,863km.

Mốc quốc giới số 728 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1211,77m, tọa độ địa lý 15°27'37,495" vĩ độ Bắc, 107°30'56,911" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 728, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°27'39,337" vĩ độ Bắc, 107°31'05,442" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1267m, rồi chuyển hướng chung hướng Nam, qua điểm có tọa độ địa lý 15°27'12,991" vĩ độ Bắc, 107°31'21,682" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 15°26'46,490" vĩ độ Bắc, 107°31'20,536" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 729. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,997km.

Mốc quốc giới số 729 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1250,48m, tọa độ địa lý 15°26'32,340" vĩ độ Bắc, 107°31'37,983" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 729, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°26'14,557" vĩ độ Bắc, 107°31'37,410" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 15°25'32,645" vĩ độ Bắc, 107°31'12,123" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 15°25'31,311" vĩ độ Bắc, 107°31'09,495" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 15°25'29,415" vĩ độ Bắc, 107°31'09,175" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1197m, đến mốc quốc giới số 730. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,208km.

Mốc quốc giới số 730 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1143,67m, tọa độ địa lý 15°25'03,494" vĩ độ Bắc, 107°31'05,793" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 730, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1242m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°24'18,721" vĩ độ Bắc, 107°31'51,315" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1204m, rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°24'16,280" vĩ độ Bắc, 107°32'11,144" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°24'20,988" vĩ độ Bắc, 107°32'19,004" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 731. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,417km.

Mốc quốc giới số 731 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1113,90m, tọa độ địa lý 15°24'19,657" vĩ độ Bắc, 107°32'32,118" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 731, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°24'19,310" vĩ độ Bắc, 107°32'47,406" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1237m, rồi qua điểm có tọa

độ địa lý 15°23'54,714" vĩ độ Bắc, 107°33'13,371" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 732. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,587km.

Mốc quốc giới số 732 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1280,38m, tọa độ địa lý 15°23'40,159" vĩ độ Bắc, 107°33'39,131" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 732, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, xuống gặp giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Pát và khe có tọa độ địa lý 15°23'47,479" vĩ độ Bắc, 107°34'10,433" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó ngược theo khe này, đến điểm có tọa độ địa lý 15°23'53,435" vĩ độ Bắc, 107°34'16,288" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, ngược theo khe này, đến điểm có tọa độ địa lý 15°23'51,911" vĩ độ Bắc, 107°34'25,785" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, ngược theo khe này, đến điểm có tọa độ địa lý 15°24'04,361" vĩ độ Bắc, 107°34'34,355" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 733. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,060km.

Mốc quốc giới số 733 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1262,33m, tọa độ địa lý 15°24'04,838" vĩ độ Bắc, 107°34'35,558" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 733, đường biên giới theo hướng Đông Bắc, theo đường thẳng, cắt qua suối Pring tại điểm có tọa độ địa lý 15°24'28,866" vĩ độ Bắc, 107°35'02,662" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 15°24'34,311" vĩ độ Bắc, 107°35'08,808" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 734. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,846km.

Mốc quốc giới số 734 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 948,04m, tọa độ địa lý 15°24'45,325" vĩ độ Bắc, 107°35'21,239" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 734, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°24'49,176" vĩ độ Bắc, 107°35'34,755" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 15°24'52,946" vĩ độ Bắc, 107°35'59,482" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 735. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,136km.

Mốc quốc giới số 735 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1382,77m, tọa độ địa lý 15°25'16,926" vĩ độ Bắc, 107°36'12,066" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 735, đường biên giới theo hướng chung Đông, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 15°25'14,437" vĩ độ Bắc, 107°36'29,773" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°25'03,893" vĩ độ Bắc, 107°36'36,352" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°25'03,979" vĩ độ Bắc, 107°37'14,586" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 736. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,702km.

Mốc quốc giới số 736 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1381,46m, tọa độ địa lý 15°24'51,472" vĩ độ Bắc, 107°37'26,649" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 736, đường biên giới theo hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°24'47,618" vĩ độ Bắc, 107°37'27,009" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, xuống cắt qua hai khe tại hai điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 15°24'38,219" vĩ độ Bắc, 107°37'17,413" kinh độ Đông và 15°24'34,574" vĩ độ Bắc, 107°37'16,263" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 15°24'33,244" vĩ độ Bắc, 107°37'15,679" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 15°24'11,721" vĩ độ Bắc, 107°36'53,205" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, qua đỉnh núi có độ cao 1235m, đến mốc quốc giới số 737. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,859km.

Mốc quốc giới số 737 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1250,03m, tọa độ địa lý 15°23'36,828" vĩ độ Bắc, 107°36'49,633" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 737, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°23'38,699" vĩ độ Bắc, 107°36'39,682" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°23'32,957" vĩ độ Bắc, 107°36'36,820" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây Bắc, theo

sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°23'36,456" vĩ độ Bắc, 107°36'31,661" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°23'18,489" vĩ độ Bắc, 107°36'21,731" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 15°23'12,792" vĩ độ Bắc, 107°36'06,916" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1314m, đến mốc quốc giới số 738. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,688km.

Mốc quốc giới số 738 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1243,72m, tọa độ địa lý 15°22'58,288" vĩ độ Bắc, 107°35'47,095" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 738, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1309m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°22'31,151" vĩ độ Bắc, 107°36'03,762" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°22'33,386" vĩ độ Bắc, 107°36'07,279" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°22'17,437" vĩ độ Bắc, 107°36'13,994" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 739. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,603km.

Mốc quốc giới số 739 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1231,14m, tọa độ địa lý 15°22'02,058" vĩ độ Bắc, 107°36'33,508" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 739, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1263m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°21'29,402" vĩ độ Bắc, 107°36'24,053" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°21'02,182" vĩ độ Bắc, 107°36'18,629" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 15°21'01,408" vĩ độ Bắc, 107°36'19,556" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 740. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,369km.

Mốc quốc giới số 740 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1212,41m, tọa độ địa lý 15°20'59,820" vĩ độ Bắc, 107°36'23,741" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 740, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 15°20'51,473" vĩ độ Bắc, 107°36'23,511" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°20'45,690" vĩ độ Bắc, 107°36'22,179" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1242m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°20'28,504" vĩ độ Bắc, 107°36'34,727" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 741. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,989km.

Mốc quốc giới số 741 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1169,11m, tọa độ địa lý 15°20'02,995" vĩ độ Bắc, 107°36'39,164" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 741, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°20'04,473" vĩ độ Bắc, 107°36'43,610" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, xuống cắt qua bãi lầy, rồi cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 15°19'58,633" vĩ độ Bắc, 107°36'55,626" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo khe đến điểm có tọa độ địa lý 15°19'49,017" vĩ độ Bắc, 107°37'00,731" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo khe, đến điểm có tọa độ địa lý 15°19'50,459" vĩ độ Bắc, 107°37'08,930" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°19'47,908" vĩ độ Bắc, 107°37'16,635" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°19'58,019" vĩ độ Bắc, 107°37'19,868" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 742. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,295km.

Mốc quốc giới số 742 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1151,54m, tọa độ địa lý 15°19'56,130" vĩ độ Bắc, 107°37'37,123" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 742, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°19'38,573" vĩ độ Bắc, 107°37'36,304" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°19'28,962" vĩ độ Bắc, 107°37'53,306" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1186m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°19'10,006" vĩ độ Bắc, 107°38'05,387" kinh

độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1195m, rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 743. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,445km.

Mốc quốc giới số 743 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường giao thông, tại điểm có độ cao 1090,74m, tọa độ địa lý 15°18'37,523" vĩ độ Bắc, 107°37'48,779" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 743, đường biên giới theo hướng Tây, theo đường thẳng, cắt qua đường giao thông, rồi cắt qua suối Đắk BLô tại điểm có tọa độ địa lý 15°18'38,088" vĩ độ Bắc, 107°37'44,705" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 15°18'40,474" vĩ độ Bắc, 107°37'28,667" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°18'03,202" vĩ độ Bắc, 107°37'12,667" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 744. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,581km.

Mốc quốc giới số 744 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1255,74m, tọa độ địa lý 15°17'43,050" vĩ độ Bắc, 107°37'20,518" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 744, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1283m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°17'39,823" vĩ độ Bắc, 107°37'07,874" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 15°17'20,871" vĩ độ Bắc, 107°36'57,897" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, xuống cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 15°17'07,452" vĩ độ Bắc, 107°36'57,484" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 745. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,586km.

Mốc quốc giới số 745 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1127,03m, tọa độ địa lý 15°17'06,031" vĩ độ Bắc, 107°36'57,563" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 745, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, xuống gặp trung tuyến dòng chảy suối Đắk Noong tại điểm có tọa độ địa lý 15°17'02,351" vĩ độ Bắc, 107°36'57,518" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó ngược theo trung tuyến dòng chảy suối này, đến cọc dấu số 745/1 tại giao

điểm của đường nối liền cọc dấu số 745/1(1) và cọc dấu số 745/1(2) với trung tuyến dòng chảy suối Đắk Noong. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,327km.

Cọc dấu số 745/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 745/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Đắk Noong phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1104,59m, tọa độ địa lý 15°16'29,886" vĩ độ Bắc, 107°37'00,690" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/1(2) là 38,40m;

- Cọc dấu số 745/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Đắk Noong phía Lào, tại điểm có độ cao 1097,88m, tọa độ địa lý 15°16'30,344" vĩ độ Bắc, 107°36'58,664" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/1(1) là 23,70m.

Từ cọc dấu số 745/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Noong, đến gặp ngã ba suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Lào và suối Đắk Noong, tại điểm có tọa độ địa lý là 15°16'14,927" vĩ độ Bắc, 107°36'57,711" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó, chuyển hướng Đông, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Noong, đến điểm có tọa độ địa lý là 15°16'16,110" vĩ độ Bắc, 107°37'06,577" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Noong, đến cọc dấu số 745/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 745/2(1) và cọc dấu số 745/2(2) với trung tuyến dòng chảy suối Đắk Noong. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,249km.

Cọc dấu số 745/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 745/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Đắk Noong phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1169,26m, tọa độ địa lý 15°15'37,447" vĩ độ Bắc, 107°37'14,524" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/2(2) là 41,68m;

- Cọc dấu số 745/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Đắk Noong phía Lào, tại điểm có độ cao 1174,75m, tọa độ địa lý 15°15'36,419" vĩ độ Bắc, 107°37'12,595" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/2(1) là 24,00m.

Từ cọc dấu số 745/2, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Noong, đến cọc dấu số 745/3 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 745/3(1) và cọc dấu số 745/3(2) với

trung tuyến dòng chảy suối Đắk Noong. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,078km.

Cọc dấu số 745/3 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 745/3(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Đắk Noong phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1276,94m, tọa độ địa lý 15°14'39,002" vĩ độ Bắc, 107°37'17,733" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/3(2) là 25,80m;

- Cọc dấu số 745/3(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Đắk Noong phía Lào, tại điểm có độ cao 1276,59m, tọa độ địa lý 15°14'39,658" vĩ độ Bắc, 107°37'15,728" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 745/3(1) là 37,38m.

Từ cọc dấu số 745/3, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Noong, đến điểm có tọa độ địa lý 15°13'50,655" vĩ độ Bắc, 107°37'34,272" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Noong, đến ngọn nguồn của suối này, tại điểm có tọa độ địa lý 15°13'53,002" vĩ độ Bắc, 107°37'55,631" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi ngược theo khe, đến điểm có tọa độ địa lý 15°13'52,732" vĩ độ Bắc, 107°37'59,258" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 746. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,541km.

Mốc quốc giới số 746 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1650,00m, tọa độ địa lý 15°13'51,110" vĩ độ Bắc, 107°38'00,674" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 746, đường biên giới theo hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°13'47,654" vĩ độ Bắc, 107°37'59,106" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, xuống gặp khe tại điểm có tọa độ địa lý 15°13'45,534" vĩ độ Bắc, 107°37'56,618" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi theo khe này đến ngọn suối Đắk Va (Táp Trê), tại điểm có tọa độ địa lý 15°13'44,717" vĩ độ Bắc, 107°37'53,284" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối này, đến gặp ngã ba suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Lào và suối Đắk Va (Táp Trê), tại điểm có tọa độ địa lý 15°13'36,657" vĩ độ Bắc, 107°37'15,149" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối

Đắk Va (Táp Trê), đến cọc dấu số 746/1 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 746/1(1) và cọc dấu số 746/1(2) với trung tuyến dòng chảy suối này. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,855km.

Cọc dấu số 746/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 746/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Đắk Va (Táp Trê) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1466,84m, tọa độ địa lý 15°13'31,508" vĩ độ Bắc, 107°37'13,796" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 746/1(2) là 37,00m;

- Cọc dấu số 746/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Đắk Va (Táp Trê) phía Lào, tại điểm có độ cao 1462,99m, tọa độ địa lý 15°13'30,904" vĩ độ Bắc, 107°37'11,456" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 746/1(1) là 35,28m.

Từ cọc dấu số 746/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va (Táp Trê), qua điểm có tọa độ địa lý 15°13'01,547" vĩ độ Bắc, 107°37'17,804" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 15°12'42,743" vĩ độ Bắc, 107°37'11,638" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối này, đến cọc dấu số 746/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 746/2(1) và cọc dấu số 746/2(2) với trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va (Táp Trê). Chiều dài đoạn biên giới này là 1,971km.

Cọc dấu số 746/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 746/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Đắk Va (Táp Trê) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1395,89m, tọa độ địa lý 15°12'44,863" vĩ độ Bắc, 107°37'05,601" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 746/2(2) là 29,60m;

- Cọc dấu số 746/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Đắk Va (Táp Trê) phía Lào, tại điểm có độ cao 1394,45m, tọa độ địa lý 15°12'45,523" vĩ độ Bắc, 107°37'06,823" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 746/2(1) là 12,16m.

Từ cọc dấu số 746/2, đường biên giới theo hướng Tây Bắc, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va (Táp Trê), đến điểm có tọa độ địa lý 15°12'48,100" vĩ độ Bắc, 107°37'03,600" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối này,

qua ngã ba suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Lào và suối Đắk Va (Táp Trê), tại điểm có tọa độ địa lý 15°12'17,584" vĩ độ Bắc, 107°36'09,963" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 747 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va (Táp Trê) và trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,223km.

Mốc quốc giới số 747 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 747(1) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Táp Trê phía Lào, tại điểm có độ cao 1242,38m, tọa độ địa lý 15°12'17,596" vĩ độ Bắc, 107°36'07,659" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(2) là 56,00m và cột mốc số 747(3) là 55,60m; cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va (Táp Trê) và trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 61,10m;

- Cột mốc số 747(2) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Đắk Va (Táp Trê) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1253,03m, tọa độ địa lý 15°12'12,365" vĩ độ Bắc, 107°36'13,269" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(1) là 176,26m và cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va (Táp Trê) và trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 179,30m;

- Cột mốc số 747(3) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Táp Trê phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1246,73m, tọa độ địa lý 15°12'13,250" vĩ độ Bắc, 107°36'06,878" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 747(1) là 80,06m và cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va (Táp Trê) và trung tuyến dòng chảy suối Đắk Va chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 89,00m.

Khoảng cách từ cột mốc số 747(2) đến cột mốc số 747(3) là 192,80m.

Từ mốc quốc giới số 747, đường biên giới theo hướng chung Tây Bắc, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Táp Trê, đến điểm có tọa độ địa lý 15°12'40,225" vĩ độ Bắc, 107°35'41,444" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối này, đến điểm có tọa độ địa lý 15°12'34,917" vĩ độ Bắc, 107°35'34,318" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Táp Trê, đến cọc dấu số 747/1 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 747/1(1) và cọc dấu số 747/1(2) với trung tuyến dòng chảy suối Táp Trê. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,134km.

Cọc dấu số 747/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 747/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Táp Trê phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1176,21m, tọa độ địa lý 15°12'16,012" vĩ độ Bắc, 107°35'38,675" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 747/1(2) là 27,88m;

- Cọc dấu số 747/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Táp Trê phía Lào, tại điểm có độ cao 1177,32m, tọa độ địa lý 15°12'17,262" vĩ độ Bắc, 107°35'37,260" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 747/1(1) là 29,26m.

Từ cọc dấu số 747/1, đường biên giới theo hướng Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Táp Trê, đến điểm có tọa độ địa lý 15°12'15,257" vĩ độ Bắc, 107°35'35,532" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Táp Trê, đến điểm có tọa độ địa lý 15°12'18,406" vĩ độ Bắc, 107°35'28,481" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Táp Trê, đến điểm có tọa độ địa lý 15°12'01,587" vĩ độ Bắc, 107°34'58,526" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Táp Trê, đến mốc quốc giới số 748 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Táp Trê và trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,261km.

Mốc quốc giới số 748 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 748(1) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Táp Trê và suối Đắk Cai phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1068,06m, tọa độ địa lý 15°11'48,670" vĩ độ Bắc, 107°35'02,230" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(2) là 58,20m và cột mốc số 748(3) là 92,20m; cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Táp Trê và trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai là 141,80m;

- Cột mốc số 748(2) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Lào, tại điểm có độ cao 1072,85m, tọa độ địa lý 15°11'41,802" vĩ độ Bắc, 107°35'00,123" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(1) là 162,19m và cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Táp Trê và trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai là 126,70m;

- Cột mốc số 748(3) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Táp Trê phía Lào, tại điểm có độ cao 1084,09m, tọa độ địa lý 15°11'50,218" vĩ độ Bắc, 107°34'54,961 kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 748(1) là 130,05m và cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Táp Trê và trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai là 178,80m.

Khoảng cách từ cột mốc số 748(2) đến cột mốc số 748(3) là 301,25m.

Từ mốc quốc giới số 748, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai, đến điểm có tọa độ địa lý 15°11'48,698" vĩ độ Bắc, 107°35'16,128" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai, qua hai ngã ba của suối này với hai suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam, tại hai điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 15°11'36,713" vĩ độ Bắc, 107°35'31,661" kinh độ Đông và 15°11'25,649" vĩ độ Bắc, 107°35'47,759" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 748/1 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 748/1(1) và cọc dấu số 748/1(2) với trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,818km.

Cọc dấu số 748/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 748/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1139,23m, tọa độ địa lý 15°11'09,700" vĩ độ Bắc, 107°35'56,497" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 748/1(2) là 120,56m;

- Cọc dấu số 748/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Lào, tại điểm có độ cao 1139,31m, tọa độ địa lý 15°11'04,044" vĩ độ Bắc, 107°35'54,503" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 748/1(1) là 63,30m.

Từ cọc dấu số 748/1, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai, đến điểm có tọa độ địa lý 15°11'04,464" vĩ độ Bắc, 107°35'58,885" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai, đến điểm có tọa độ địa lý 15°11'11,152" vĩ độ Bắc, 107°36'03,596" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai, qua năm ngã ba của suối này với năm suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam, tại năm điểm có tọa độ

địa lý lần lượt là 15°11'10,525" vĩ độ Bắc, 107°36'04,292" kinh độ Đông; 15°11'00,030" vĩ độ Bắc, 107°36'10,603" kinh độ Đông; 15°10'28,650" vĩ độ Bắc, 107°36'26,014" kinh độ Đông; 15°10'19,802" vĩ độ Bắc, 107°36'36,334" kinh độ Đông và 15°10'11,545" vĩ độ Bắc, 107°36'40,526" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 748/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 748/2(1) và cọc dấu số 748/2(2) với trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,336km.

Cọc dấu số 748/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 748/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1157,22m, tọa độ địa lý 15°09'52,555" vĩ độ Bắc, 107°36'49,228" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 748/2(2) là 96,30m;

- Cọc dấu số 748/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Lào, tại điểm có độ cao 1159,08m, tọa độ địa lý 15°09'49,908" vĩ độ Bắc, 107°36'43,790" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 748/2(1) là 85,39m.

Từ cọc dấu số 748/2, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai, qua điểm có tọa độ địa lý 15°09'07,387" vĩ độ Bắc, 107°37'11,752" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 749 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai và trung tuyến dòng chảy suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,512km.

Mốc quốc giới số 749 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 749(1) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Lào, tại điểm có độ cao 1186,66m, tọa độ địa lý 15°08'56,771" vĩ độ Bắc, 107°37'34,513" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(2) là 81,70m và cột mốc số 749(3) là 40,30m; cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai và trung tuyến dòng chảy suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 50,50m;

- Cột mốc số 749(2) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1192,22m, tọa độ địa lý 15°09'01,051" vĩ độ Bắc, 107°37'38,094" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(1) là 87,90m và cách giao điểm

của trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai và trung tuyến dòng chảy suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 129,30m;

- Cột mốc số 749(3) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1193,87m, tọa độ địa lý 15°08'54,010" vĩ độ Bắc, 107°37'40,745" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 749(1) là 164,32m và cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai và trung tuyến dòng chảy suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam là 172,20m.

Khoảng cách từ cột mốc số 749(2) đến cột mốc số 749(3) là 230,58m.

Từ mốc quốc giới số 749, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai, đến điểm có tọa độ địa lý 15°08'36,694" vĩ độ Bắc, 107°37'23,370" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai, đến mốc quốc giới số 750 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối này và trung tuyến dòng chảy suối không tên. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,217km.

Mốc quốc giới số 750 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 750(1) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Đắk Cai và suối không tên phía Lào, tại điểm có độ cao 1197,39m, tọa độ địa lý 15°08'28,215" vĩ độ Bắc, 107°37'30,764" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(2) là 25,53m và cột mốc số 750(3) là 31,23m; cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai và trung tuyến dòng chảy suối không tên là 40,20m;

- Cột mốc số 750(2) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Đắk Cai phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1196,00m, tọa độ địa lý 15°08'30,650" vĩ độ Bắc, 107°37'31,611" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(1) là 53,50m và cách giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai và trung tuyến dòng chảy suối không tên là 43,70m;

- Cột mốc số 750(3) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối không tên phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1197,64m, tọa độ địa lý 15°08'29,125" vĩ độ Bắc, 107°37'32,685" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 750(1) là 32,63m và cách giao điểm

của trung tuyến dòng chảy suối Đắk Cai và trung tuyến dòng chảy suối không tên là 31,63m.

Khoảng cách từ cột mốc số 750(2) đến cột mốc số 750(3) là 56,81m.

Từ mốc quốc giới số 750, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối không tên, qua điểm có tọa độ địa lý 15°08'06,705" vĩ độ Bắc, 107°37'20,059" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 15°07'57,317" vĩ độ Bắc, 107°37'06,520" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối không tên, đến điểm có tọa độ địa lý 15°07'56,220" vĩ độ Bắc, 107°36'49,909" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo khe, đến điểm có tọa độ địa lý 15°07'58,598" vĩ độ Bắc, 107°36'29,476" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên sống núi, đến mốc quốc giới số 751. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,528km.

Mốc quốc giới số 751 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1766,90m, tọa độ địa lý 15°07'58,579" vĩ độ Bắc, 107°36'28,363" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 751, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1812m, rồi qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 15°07'03,540" vĩ độ Bắc, 107°37'09,456" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi Bìn Săn có độ cao 1782m, đến mốc quốc giới số 752. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,742km.

Mốc quốc giới số 752 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1706,23m, tọa độ địa lý 15°06'19,883" vĩ độ Bắc, 107°37'21,703" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 752, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, xuống cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 15°06'16,279" vĩ độ Bắc, 107°37'11,987" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°06'15,679" vĩ độ Bắc, 107°37'01,724" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 753. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,228km.

Mốc quốc giới số 753 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1310,96m, tọa độ địa lý 15°05'42,911" vĩ độ Bắc, 107°36'23,089" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 753, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 754. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,201km.

Mốc quốc giới số 754 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1590,34m, tọa độ địa lý 15°05'20,022" vĩ độ Bắc, 107°35'52,970" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 754, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi Ngok Peng Dia, qua điểm có độ cao 1615m, rồi qua đỉnh núi Dang Go Co Ven có độ cao 1717m, đến mốc quốc giới số 755. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,027km.

Mốc quốc giới số 755 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1640,79m, tọa độ địa lý 15°03'58,915" vĩ độ Bắc, 107°36'41,647" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 755, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1710m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1673m, đến mốc quốc giới số 756. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,309km.

Mốc quốc giới số 756 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1760,35m, tọa độ địa lý 15°03'03,705" vĩ độ Bắc, 107°37'17,480" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 756, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi Ngok Peng Lak có độ cao 1910m, sau đó chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°02'52,334" vĩ độ Bắc, 107°36'41,478" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°02'44,229" vĩ độ Bắc, 107°36'20,402" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°02'56,882" vĩ độ Bắc, 107°35'52,495" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 15°03'05,269" vĩ độ Bắc, 107°35'39,708" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây Nam, lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 757. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,968km.

Mốc quốc giới số 757 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1642,85m, tọa độ địa lý 15°03'00,514" vĩ độ Bắc, 107°35'34,543" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 757, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°02'46,063" vĩ độ Bắc, 107°35'41,376" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi Ngok Peng Mun, qua đỉnh núi có độ cao 1757m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°02'06,939" vĩ độ Bắc, 107°35'14,607" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 758. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,929km.

Mốc quốc giới số 758 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1864,31m, tọa độ địa lý 15°01'43,258" vĩ độ Bắc, 107°35'15,009" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 758, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1922m, sau đó chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°01'54,939" vĩ độ Bắc, 107°34'35,127" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 759. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,426km.

Mốc quốc giới số 759 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 2002,66m, tọa độ địa lý 15°02'09,223" vĩ độ Bắc, 107°34'10,186" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 759, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°02'05,141" vĩ độ Bắc, 107°34'06,860" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 760. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,758km.

Mốc quốc giới số 760 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1843,03m, tọa độ địa lý 15°02'58,598" vĩ độ Bắc, 107°32'26,178" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 760, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°02'26,203" vĩ độ Bắc, 107°31'50,893" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°02'29,058" vĩ độ Bắc,

107°31'42,023" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 761. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,977km.

Mốc quốc giới số 761 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1781,08m, tọa độ địa lý 15°02'18,613" vĩ độ Bắc, 107°31'09,339" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 761, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°02'05,706" vĩ độ Bắc, 107°31'11,620" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1564m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°01'56,249" vĩ độ Bắc, 107°30'56,863" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 15°01'48,305" vĩ độ Bắc, 107°30'56,281" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°01'17,968" vĩ độ Bắc, 107°30'04,630" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 762. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,704km.

Mốc quốc giới số 762 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1513,96m, tọa độ địa lý 15°01'11,622" vĩ độ Bắc, 107°29'45,726" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 762, đường biên giới theo hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1561m, đến điểm có tọa độ địa lý 15°01'28,392" vĩ độ Bắc, 107°29'34,338" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 15°01'23,980" vĩ độ Bắc, 107°29'05,362" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 763. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,708km.

Mốc quốc giới số 763 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1291,11m, tọa độ địa lý 15°01'16,039" vĩ độ Bắc, 107°28'32,121" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 763, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 15°01'14,684" vĩ độ Bắc, 107°28'29,861" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 15°01'10,827" vĩ độ Bắc, 107°28'20,951" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 15°00'52,816" vĩ độ Bắc, 107°28'17,036" kinh độ Đông

(đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 764. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,897km.

Mốc quốc giới số 764 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1434,42m, tọa độ địa lý 15°00'27,506" vĩ độ Bắc, 107°28'03,213" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 764, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 15°00'14,455" vĩ độ Bắc, 107°28'09,454" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 765. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,262km.

Mốc quốc giới số 765 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1542,46m, tọa độ địa lý 14°59'49,742" vĩ độ Bắc, 107°28'13,007" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 765, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1549m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 14°59'37,441" vĩ độ Bắc, 107°28'25,855" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 766. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,034km.

Mốc quốc giới số 766 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1550,52m, tọa độ địa lý 14°59'34,675" vĩ độ Bắc, 107°28'40,298" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 766, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°59'21,488" vĩ độ Bắc, 107°28'35,584" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1516m, rồi chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 14°59'12,024" vĩ độ Bắc, 107°28'21,461" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 767. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,060km.

Mốc quốc giới số 767 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1496,13m, tọa độ địa lý 14°59'12,655" vĩ độ Bắc, 107°28'01,825" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 767, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°59'01,496" vĩ độ Bắc, 107°28'03,111" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông,

theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°59'01,358" vĩ độ Bắc, 107°28'11,110" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 14°58'34,078" vĩ độ Bắc, 107°28'23,012" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1552m, đến điểm có tọa độ địa lý 14°58'22,065" vĩ độ Bắc, 107°28'47,080" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 768. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,861km.

Mốc quốc giới số 768 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1601,61m, tọa độ địa lý 14°58'13,299" vĩ độ Bắc, 107°28'55,284" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 768, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 14°57'50,670" vĩ độ Bắc, 107°28'47,250" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 14°57'27,930" vĩ độ Bắc, 107°28'42,278" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°57'12,923" vĩ độ Bắc, 107°28'54,941" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1417m, đến mốc quốc giới số 769. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,638km.

Mốc quốc giới số 769 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1477,15m, tọa độ địa lý 14°56'36,759" vĩ độ Bắc, 107°29'24,124" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 769, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1478m, đến điểm có tọa độ địa lý 14°56'34,254" vĩ độ Bắc, 107°29'58,843" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°56'16,824" vĩ độ Bắc, 107°30'01,877" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°56'12,148" vĩ độ Bắc, 107°29'55,382" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 770. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,129km.

Mốc quốc giới số 770 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1516,81m, tọa độ địa lý 14°55'43,759" vĩ độ Bắc, 107°30'18,520" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 770, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°55'45,490" vĩ độ Bắc, 107°30'39,928" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°55'52,321" vĩ độ Bắc, 107°30'50,242" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi Cung Rài có độ cao 1428m, đến mốc quốc giới số 771. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,849km.

Mốc quốc giới số 771 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1410,34m, tọa độ địa lý 14°55'41,609" vĩ độ Bắc, 107°31'47,703" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 771, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°55'07,721" vĩ độ Bắc, 107°31'50,768" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 14°54'55,790" vĩ độ Bắc, 107°32'07,944" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 14°54'32,254" vĩ độ Bắc, 107°32'20,219" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 772. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,960km.

Mốc quốc giới số 772 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 915,08m, tọa độ địa lý 14°54'28,329" vĩ độ Bắc, 107°32'30,625" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 772, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1125m, sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°54'03,374" vĩ độ Bắc, 107°33'15,388" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 773. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,482km.

Mốc quốc giới số 773 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Ngọc Tông Hỏi có độ cao 1278,58m, tọa độ địa lý 14°54'10,068" vĩ độ Bắc, 107°33'41,021" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 773, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1270m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 14°53'35,426" vĩ độ Bắc, 107°34'15,643" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 774. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,922km

Mốc quốc giới số 774 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1190,39m, tọa độ địa lý 14°53'28,001" vĩ độ Bắc, 107°34'25,432" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 774, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°53'35,615" vĩ độ Bắc, 107°34'33,902" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi Ngọc Hoe Blok có độ cao 1182m, rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°53'26,365" vĩ độ Bắc, 107°35'09,469" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 775. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,836km.

Mốc quốc giới số 775 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 938,17m, tọa độ địa lý 14°53'17,188" vĩ độ Bắc, 107°35'08,993" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 775, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 14°53'16,071" vĩ độ Bắc, 107°35'09,123" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 815m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°52'35,178" vĩ độ Bắc, 107°35'15,003" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 14°52'31,969" vĩ độ Bắc, 107°35'18,343" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 776. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,738km.

Mốc quốc giới số 776 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 697,54m, tọa độ địa lý 14°52'29,507" vĩ độ Bắc, 107°35'21,143" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 776, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°52'28,097" vĩ độ Bắc, 107°35'28,597" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, xuống cắt qua ngã tư suối Mong tại điểm có tọa độ địa lý 14°52'26,654" vĩ độ Bắc, 107°35'29,900" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 746m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°51'53,912" vĩ độ Bắc, 107°35'24,903" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi

chuyển hướng Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 777. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,649km.

Mốc quốc giới số 777 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Ngok Lang Lô có độ cao 884,48m, tọa độ địa lý 14°51'49,373" vĩ độ Bắc, 107°35'20,613" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 777, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi Ngok Lang Lô, qua đỉnh núi có độ cao 866m, đến đỉnh núi có độ cao 885m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 14°51'09,363" vĩ độ Bắc, 107°34'12,594" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 778. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,215km.

Mốc quốc giới số 778 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 748,16m, tọa độ địa lý 14°50'56,083" vĩ độ Bắc, 107°33'57,640" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 778, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°50'39,019" vĩ độ Bắc, 107°33'56,760" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao là 854m, 915m và 886m, đến mốc quốc giới số 779. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,100km.

Mốc quốc giới số 779 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 874,33m, tọa độ địa lý 14°49'52,613" vĩ độ Bắc, 107°32'55,439" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 779, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°49'35,021" vĩ độ Bắc, 107°32'27,162" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 618m, đến điểm có tọa độ địa lý 14°49'09,207" vĩ độ Bắc, 107°32'24,599" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua các đỉnh núi có độ cao là 736m, đến đỉnh núi có độ cao 677m, sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 780. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,150km.

Mốc quốc giới số 780 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 685,22m, tọa độ địa lý 14°48'47,947" vĩ độ Bắc, 107°31'20,251" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 780, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°48'20,605" vĩ độ Bắc, 107°31'26,639" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°48'08,118" vĩ độ Bắc, 107°30'59,346" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 388m, cắt qua đường đất lớn, đến mốc quốc giới số 781. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,135km.

Mốc quốc giới số 781 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường đất lớn, tại điểm có độ cao 342,45m, tọa độ địa lý 14°47'38,574" vĩ độ Bắc, 107°30'34,257" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 781, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 404m, sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°47'19,689" vĩ độ Bắc, 107°30'28,120" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, xuống gặp ngã ba suối Mong và suối Đắk Xú, tại điểm có tọa độ địa lý 14°47'07,543" vĩ độ Bắc, 107°30'19,110" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 782. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,320km.

Mốc quốc giới số 782 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi có độ cao 302,74m, tọa độ địa lý 14°47'06,720" vĩ độ Bắc, 107°30'22,503" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 782, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua điểm có độ cao 367m, đến điểm có tọa độ địa lý 14°47'08,366" vĩ độ Bắc, 107°30'53,938" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 396m, rồi qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 14°46'56,294" vĩ độ Bắc, 107°30'58,148" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 783. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,371km.

Mốc quốc giới số 783 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 400,31m, tọa độ địa lý 14°46'33,963" vĩ độ Bắc, 107°31'12,492" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 783, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°46'34,587" vĩ độ Bắc, 107°31'31,635" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 398m, đến điểm có tọa độ địa lý 14°46'18,286" vĩ độ Bắc, 107°31'43,651" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 423m, sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°45'57,265" vĩ độ Bắc, 107°31'50,447" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 471m, sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°45'36,187" vĩ độ Bắc, 107°32'01,427" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 14°45'11,903" vĩ độ Bắc, 107°32'21,907" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 784. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,482km.

Mốc quốc giới số 784 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 656,83m, tọa độ địa lý 14°45'01,788" vĩ độ Bắc, 107°32'31,286" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 784, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°44'47,330" vĩ độ Bắc, 107°32'19,624" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 688m, rồi chuyển hướng Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°44'38,739" vĩ độ Bắc, 107°32'15,835" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°44'28,276" vĩ độ Bắc, 107°32'16,469" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 699m, đến điểm có tọa độ địa lý 14°44'04,602" vĩ độ Bắc, 107°31'41,269" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 785. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,892km.

Mốc quốc giới số 785 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 704,93m, tọa độ địa lý 14°44'05,344" vĩ độ Bắc, 107°31'33,166" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 785, đường biên giới theo hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 14°43'56,483" vĩ độ Bắc, 107°31'32,631" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi,

đến điểm có tọa độ địa lý 14°43'40,752" vĩ độ Bắc, 107°31'16,440" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 786. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,776km.

Mốc quốc giới số 786 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 750,91m, tọa độ địa lý 14°43'19,768" vĩ độ Bắc, 107°31'25,807" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 786, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 789m, đến mốc quốc giới số 787. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,354km.

Mốc quốc giới số 787 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 936,19m, tọa độ địa lý 14°43'29,991" vĩ độ Bắc, 107°32'07,489" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 787, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 968m, đến mốc quốc giới số 788. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,183km.

Mốc quốc giới số 788 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 969,39m, tọa độ địa lý 14°43'15,922" vĩ độ Bắc, 107°32'43,882" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 788, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 789. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,178km.

Mốc quốc giới số 789 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1031,25m, tọa độ địa lý 14°43'16,544" vĩ độ Bắc, 107°33'22,477" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 789, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, cắt qua đường giao thông, đến mốc quốc giới số 790. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,513km.

Mốc quốc giới số 790 (cửa khẩu Bờ Y - Phu Cưa) là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường giao thông số 40 của Việt Nam và đường số 18B của Lào, tại điểm có độ cao 795,68m, tọa độ địa lý 14°42'30,848" vĩ độ Bắc, 107°33'24,483" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 790, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 791. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,410km.

Mốc quốc giới số 791 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 777,95m, tọa độ địa lý 14°42'20,501" vĩ độ Bắc, 107°33'31,892" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 791, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, xuống cắt qua hai suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Lào tại hai điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 14°42'19,184" vĩ độ Bắc, 107°33'33,599" kinh độ Đông và 14°42'17,471" vĩ độ Bắc, 107°33'34,210" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 792. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,349km.

Mốc quốc giới số 792 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 948,68m, tọa độ địa lý 14°41'39,471" vĩ độ Bắc, 107°33'36,126" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 792, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến Mốc giao điểm đường biên giới ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia, điểm kết thúc đường biên giới Việt Nam - Lào.

Mốc giao điểm đường biên giới ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, có ba mặt, gắn quốc huy của ba nước, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1076,57m, tọa độ địa lý 14°41'09,800" vĩ độ Bắc, 107°33'23,790" kinh độ Đông. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,035km.

PHẦN III
KIỂM TRA, BẢO VỆ VÀ QUẢN LÝ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI, MỐC QUỐC GIỚI VÀ CỌC DẤU

Điều 9

Việc kiểm tra, bảo vệ và quản lý đường biên giới và hệ thống mốc quốc giới được hai Bên phối hợp và tổ chức thực hiện theo Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới Việt Nam - Lào.

Điều 10

1. Sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, 10 năm một lần, hai Bên sẽ tiến hành kiểm tra liên hợp đường biên giới. Trường hợp cần thiết, hai Bên cũng có thể thỏa thuận tiến hành kiểm tra liên hợp đối với một số đoạn biên giới.

2. Chính phủ hai nước thành lập Đoàn kiểm tra liên hợp biên giới để tiến hành kiểm tra liên hợp biên giới. Trình tự, phương pháp làm việc và các vấn đề liên quan khác của việc kiểm tra liên hợp do hai Bên thống nhất thỏa thuận qua đường ngoại giao.

3. Kết quả của mỗi lần kiểm tra liên hợp cần làm Biên bản kiểm tra liên hợp và bản đồ đính kèm đối với những đoạn biên giới có địa hình biến động. Sau khi được Chính phủ hai nước thông qua và có hiệu lực, Biên bản kiểm tra liên hợp và bản đồ đính kèm này sẽ trở thành văn bản bổ sung và là một bộ phận không thể tách rời của Nghị định thư này.

Điều 11

Sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, bất kỳ sự thay đổi của địa hình, sông, suối thực địa đều không làm thay đổi đường biên giới và vị trí mốc quốc giới, trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác.

PHẦN IV

CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 12

1. Nghị định thư này là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 18 tháng 7 năm 1977 và Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 24 tháng 01 năm 1986.

2. Các phụ lục nêu tại Điều 1, Điều 2 và Điều 5 là bộ phận cấu thành và không thể tách rời của Nghị định thư này.

Điều 13

Trong trường hợp Nghị định thư này và Nghị định thư về việc phân giới trên thực địa và cắm mốc toàn bộ đường biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 24 tháng 01 năm 1986, Nghị định thư bổ sung Nghị định thư về việc phân giới trên thực địa và cắm mốc toàn bộ đường biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 10 năm 1987 có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì phải áp dụng quy định của Nghị định thư này.

Điều 14

Mọi bất đồng nảy sinh liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Nghị định thư này sẽ được giải quyết thông qua thương lượng hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế.

Điều 15

Nghị định thư này phải được phê chuẩn. Nghị định thư này có hiệu lực sau 30 *(ba mươi)* ngày kể từ ngày nhận được thông báo chính thức sau cùng bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc hai Bên đã hoàn tất các trình tự, thủ tục pháp lý nội bộ theo quy định pháp luật của mỗi nước.

Nghị định thư này ký tại thủ đô Hà Nội, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 16 tháng 3 năm 2016, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, các văn bản đều có giá trị như nhau./.

ĐẠI DIỆN **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**	**ĐẠI DIỆN** **NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO**
Phạm Bình Minh **Phó Thủ tướng, Bộ trưởng**	**Thoong Lun Xi Xu Lít** **Phó Thủ tướng, Bộ trưởng**

CÁC PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

NGHỊ ĐỊNH THƯ

VỀ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VÀ MỐC QUỐC GIỚI

GIỮA

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

- **Phụ lục 1:** Bộ Bản đồ đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào tỷ lệ 1/50.000 ký tại Hà Nội ngày 02 tháng 3 năm 2016.

- **Phụ lục 2:** Bảng đăng ký mốc quốc giới ký tại Hà Nội ngày 02 tháng 3 năm 2016.

- **Phụ lục 3:** Bảng tọa độ và độ cao mốc quốc giới ký tại Hà Nội ngày 02 tháng 3 năm 2016.

(Các phụ lục nêu trên được in, đóng tập rời)

- **Phụ lục 4 gồm:**

+ ***Phụ lục 4a:*** Danh sách sông, suối biên giới tàu thuyền đi lại được ký tại Hà Nội ngày 02 tháng 3 năm 2016.

+ ***Phụ lục 4b:*** Danh sách sông, suối biên giới tàu thuyền không đi lại được ký tại Hà Nội ngày 02 tháng 3 năm 2016.

(Xem tiếp Công báo số 949 + 950)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng